

## **Quỹ ETF IPAAM VN100**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

|                                                                    | Trang   |
|--------------------------------------------------------------------|---------|
| Thông tin chung                                                    | 1 - 2   |
| Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ                                       | 3       |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ                                    | 4 - 12  |
| Báo cáo của ngân hàng giám sát                                     | 13      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                          | 14 - 15 |
| Báo cáo thu nhập                                                   | 16      |
| Báo cáo tình hình tài chính                                        | 17 - 18 |
| Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF | 19      |
| Báo cáo danh mục đầu tư                                            | 20 - 23 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                         | 24 - 25 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                      | 26 - 56 |

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là "Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

| <u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u> | <u>Ngày</u>               |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| 02/GPĐC-UBCK                                          | Ngày 08 tháng 03 năm 2017 |
| 22/GPĐC-UBCK                                          | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền – Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <i>Họ và tên</i>       | <i>Chức danh</i>   | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyễn Thị Huyền Trang | Chủ tịch           | 28 tháng 07 năm 2021 |
| Phí Thị Thùy Dung      | Thành viên độc lập | 28 tháng 07 năm 2021 |
| Hoàng Thị Minh Phương  | Thành viên độc lập | 28 tháng 07 năm 2021 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là Ban Tổng Giám đốc) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Nguyễn Thị Huyền Trang  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 03 năm 2023

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, NAV/CCQ là 7.096,16 VND, giảm 37,09% so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, tập trung mô phỏng tỷ suất sinh lời của chỉ số tham chiếu VN100. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi.

Chiến lược đầu tư thụ động đặt niềm tin vào tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, tối đa hóa lợi nhuận bằng cách nắm giữ cổ phiếu, hạn chế tối đa giao dịch mua/bán cổ phiếu hàng ngày, giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi

#### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

#### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

#### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.700.000, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 7.096,16 VND.

#### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

#### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận Quỹ

Không phân phối.

#### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Không có.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 2.1 Cơ cấu tài sản

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                                          |                |
|------------------------------------------|----------------|
| Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh) | 99,31%         |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền   | 0,52%          |
| Tài sản khác                             | 0,17%          |
|                                          | <b>100,00%</b> |

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                                                           |                |
|-----------------------------------------------------------|----------------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ                              | 40.448.131.571 |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành                       | 5.700.000      |
| Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)     | 7.096,16       |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm  | 11.457,32      |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm | 6.207,66       |
| Tốc độ vòng quay danh mục trong năm                       | 14,81%         |

### 2.3 Tăng trưởng qua các năm

| Giai đoạn           | 1 tháng | 3 tháng | Từ đầu năm | Từ ngày thành lập |
|---------------------|---------|---------|------------|-------------------|
| Tăng trưởng NAV/CCQ | -2,30%  | -12,78% | -37,09%    | -29,04%           |

# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2022

**Vượt qua nhiều thách thức, kinh tế Việt Nam năm 2022 phục hồi và đạt thành quả đáng chú ý**

- Kinh tế – xã hội năm 2022 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Tuy nhiên, vượt qua thách thức, nền kinh tế Việt Nam đang có sự phục hồi rõ rệt sau ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Lần đầu tiên quy mô GDP của Việt Nam đạt 409 tỷ USD, tăng trưởng 8,02% so với năm 2021, (vượt mục tiêu 6-6,5% do Quốc hội giao), đây là mức tăng trưởng hàng năm cao nhất kể từ năm 2011. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%. Khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

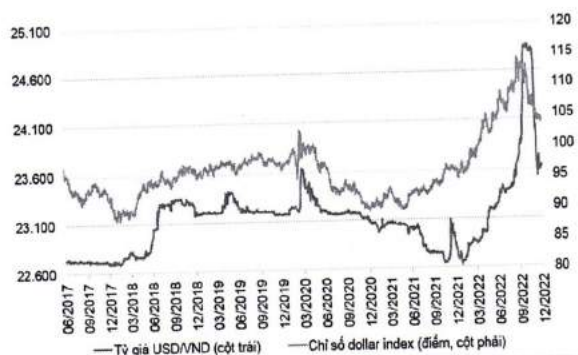
| Chỉ tiêu                                        | Đơn vị       | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | 2022   | 2023 (dự báo) |
|-------------------------------------------------|--------------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------|
| Tăng trưởng GDP                                 | % svck       | 7,1   | 7,0   | 2,9   | 2,6   | 8,0    | 6,2           |
| Tăng trưởng xuất khẩu                           | % svck       | 13,3  | 8,4   | 6,5   | 18,9  | 10,5   | 5,0           |
| Tăng trưởng nhập khẩu                           | % svck       | 11,8  | 6,9   | 3,6   | 26,7  | 7,8    | 4,9           |
| Cán cân thương mại                              | tỷ USD       | 6,9   | 10,9  | 18,9  | 3,3   | 12,4   | 13,4          |
| Cán cân thanh toán                              | tỷ USD       | 5,8   | 12,8  | 12,7  | -7,2  | -3,0   | 6,2           |
| Thặng dư cán cân thanh toán trên GDP            | % GDP        | 1,9   | 3,8   | 3,7   | -2,0  | -0,8   | 1,4           |
| Dư trữ ngoại hối                                | tỷ USD       | 55,1  | 78,3  | 94,8  | 109,4 | 89,9   | 102,0         |
| Dư trữ ngoại hối trên GDP                       | % GDP        | 17,9  | 23,8  | 27,8  | 29,9  | 22,6   | 23,5          |
| Số tháng nhập khẩu                              | tháng        | 2,8   | 3,7   | 4,3   | 3,9   | 3,0    | 3,3           |
| Lạm phát bình quân                              | % svck       | 3,5   | 2,8   | 3,2   | 1,8   | 3,2    | 3,8           |
| Tăng trưởng tín dụng                            | % từ đầu năm | 13,9  | 13,7  | 12,1  | 13,6  | 14,0   | 11,5          |
| Dư nợ tín dụng trên GDP                         | % GDP        | 103,9 | 107,1 | 115,7 | 124,3 | 126,5  | 130,4         |
| Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán         | % từ đầu năm | 12,4  | 14,8  | 14,7  | 10,7  | 8,0    | 10,2          |
| Lãi suất tái cấp vốn                            | %            | 6,3   | 6,0   | 4,0   | 4,0   | 6,0    | 6,0           |
| Lãi suất huy động 12 tháng (cuối năm)           | %            | 6,9   | 7,0   | 5,6   | 5,6   | 7,8    | 8,3           |
| Lợi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm (cuối năm) | %            | 5,1   | 3,4   | 2,4   | 2,1   | 5,2    | 5,2           |
| Tỷ giá (USD/VND)                                | % svck       | 1,8   | 1,4   | -0,3  | -1,2  | 23.633 | 23.800        |
| Thâm hụt ngân sách                              | % GDP        | 2,2   | 2,7   | 3,4   | 3,4   | 4,0    | 3,9           |
| Nợ công                                         | % GDP        | 47    | 43    | 45    | 43    | 42     | 43            |

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong năm 2022 cũng ghi nhận mức kỷ lục mới hơn 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 7,8%; cả nước xuất siêu 11,2 tỷ USD, gấp hơn 3 lần so với năm trước. Đây cũng là năm thứ 7 Việt Nam xuất siêu liên tục, và xuất nhập khẩu tăng cao, củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu của Việt Nam.
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam trong năm 2022 đạt gần 27,72 tỷ USD; mức giải ngân đạt 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 5 năm qua, khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn giải ngân tiệm cận nhau nhất (Các năm trước, vốn giải ngân chỉ bằng khoảng 60 - 70% vốn đăng ký). Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 16,8 tỷ USD, chiếm 60,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Xét về số lượng dự án mới, các ngành bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 30%, 25,1% và 16,3% tổng số dự án.

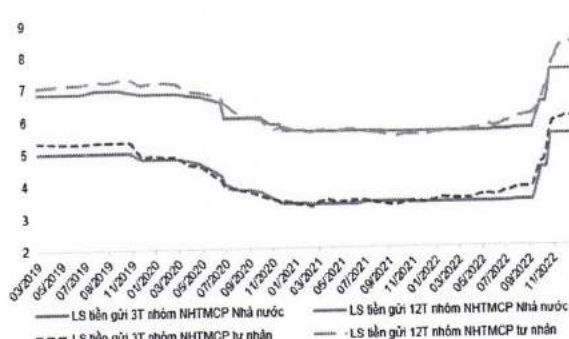
# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2022 (tiếp theo)



Hình 1: Diễn biến giá các chỉ số  
Chỉ số đồng USD giảm mạnh giúp giải tỏa áp lực tỷ giá USD/VND



Hình 2: Giá trị giao dịch bình quân theo tháng  
theo nhóm chỉ số  
Lãi suất huy động của hệ thống ngân hàng hạ nhiệt

- Trong năm 2022, áp lực lạm phát tăng cao trên toàn cầu đã khiến hầu hết các Ngân hàng Trung ương lớn đảo chiều sang thắt chặt tiền tệ sau giai đoạn nới lỏng từ 2019-2021 (FED đã 7 lần tăng lãi suất mạnh và liên tục). Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải tăng biên độ giao dịch của tỷ giá từ +3% lên +5% để linh hoạt cho phép VND mất giá đến 9%, liên tục bán dự trữ ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá (Năm 2022, VND mất giá khoảng 3,5% – thấp hơn nhiều so với các đồng tiền khác trên thế giới và khu vực). Kèm với đó, Ngân hàng Nhà nước phải tăng lãi suất điều hành lên 2%, bằng với mức trước đại dịch Covid-19 để đảm bảo sự hấp dẫn của tiền đồng, hạn chế việc rút vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả lạm phát Việt Nam đã “ngược dòng” lạm phát cao của toàn cầu, được kiểm soát ở mức thấp 3,15% (đạt mục tiêu Quốc hội giao dưới 4%). Mức lạm phát năm 2022 thấp hơn mức tăng 3,54% và 3,23% của năm 2018 và 2020; cao hơn mức tăng 2,79% và 1,84% của năm 2019 và năm 2021.

#### Thị trường chứng khoán điều chỉnh giảm và về vùng giá thấp, mang tới cơ hội tích lũy đầu tư

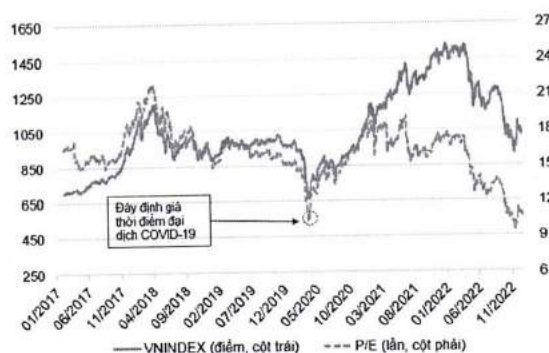
- Mặc dù kinh tế có các dấu hiệu phục hồi rõ nét nhưng VN-Index lại có một năm sóng gió, biến động với nhiều cung bậc. Trong năm, VN-Index có lúc lên đỉnh lịch sử ở mức 1.528,57 điểm vào ngày 6/1/2022, có lúc lại rơi xuống mức thấp nhất 911,9 điểm vào ngày 15/11/2022, tương đương mức giảm 40,34% so với đỉnh. Kết thúc năm 2022, VN-Index đóng cửa ở mức 1.007 điểm, giảm 33% so với đầu năm 2022.
- Các lý do khiến thị trường chứng khoán biến động và sụt giảm bao gồm tiến trình tăng lãi suất một cách gấp gáp của các ngân hàng trung ương do tác động từ giá dầu và đồ vỡ chuỗi cung ứng khiến cho các thị trường rơi vào vòng xoáy giảm giá khi tiền rẻ không còn. Tại thị trường Việt Nam, hoạt động khởi tố các vụ việc liên quan tới thao túng giá trên thị trường chứng khoán, sự đổ vỡ của thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng góp phần kích hoạt làn sóng rút vốn khỏi thị trường trái phiếu và thị trường vốn nói chung. Các hoạt động chấn chỉnh thị trường được kỳ vọng sẽ đem tới sự minh bạch cho thị trường trong dài hạn, nhưng không tránh khỏi các tác động tiêu cực tức thời trong ngắn hạn.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

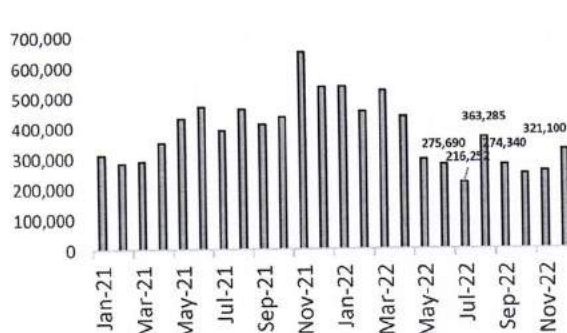
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2021 (tiếp theo)

- Tuy vậy, nhìn lại chu kỳ của thị trường giai đoạn 2020-2022 thì mức điều chỉnh năm 2022 cũng chưa phải là quá khủng khiếp. Lý do là thị trường đã tăng trưởng tới gần 132% trong pha tăng, nên điều chỉnh hơn 40% ở pha giảm vẫn là hợp lý. Mặt khác, VN-Index điều chỉnh về trở lại quanh mốc 900 điểm cũng chỉ tương đương giai đoạn năm 2018-2019, thời điểm mà mặt bằng lãi suất bình thường trước Covid-19.
- Những tín hiệu tích cực hơn được phát đi trong 2 tháng cuối năm, khi VN-Index nhận được sự ủng hộ quyết liệt của nhà đầu tư nước ngoài. Trong 2 tháng 11 và 12, khối ngoại đã liên tục mua ròng trên toàn thị trường, ghi nhận mức mua ròng khớp lệnh gần 30 nghìn tỷ đồng, mức kỷ lục trong nhiều năm của thị trường Chứng khoán.



Hình 3: VN-Index giao dịch ở định giá P/E hấp dẫn



Hình 4: Tổng giá trị khớp lệnh theo tháng

- Cuối năm 2022, VNINDEX đang giao dịch ở mức P/E 12 tháng là 10,5 lần (là vùng thấp nhất trong 5 năm gần đây), chiết khấu 40% so với mức đỉnh trong năm nay và thấp hơn 34% so với mức P/E trung bình 5 năm (16 lần).
- Việt Nam cũng nổi bật trong số các thị trường mới nổi với mức tăng trưởng EPS cao trong giai đoạn 2022-2024, trong khi diễn biến chỉ số chính lại kém khả quan hàng đầu trong khu vực. Sự tương phản này tạo ra cơ hội để hồi phục và tăng trưởng trở lại với dư địa cao trong dài hạn.

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của quỹ

|                                            | Chỉ số FUEIP100 | Chỉ số VN100 |
|--------------------------------------------|-----------------|--------------|
| Số lượng chứng khoán nắm giữ               | 70              | 100          |
| Định giá danh mục                          |                 |              |
| P/E (x)                                    | 8,42            | 8,56         |
| P/B (x)                                    | 1,48            | 1,46         |
| ROE (%)                                    | 17,54           | 17,17        |
| Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (TE) | 0,65%           |              |
| Cổ phiếu vốn hóa lớn - VN30                | 73%             |              |
| Cổ phiếu vốn hóa trung bình - VNMIDCAP     | 27%             |              |

# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng của FUEIP100 và bám sát chỉ số VN100



### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

| Số lượng nhà đầu tư           | Tổ chức | Cá nhân |
|-------------------------------|---------|---------|
| Tại ngày 25 tháng 08 năm 2021 | 03      | -       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 07      | 488     |

### 4.3 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ

|                                                                           |        |
|---------------------------------------------------------------------------|--------|
| Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan | 70,23% |
| Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất                    | 88,58% |
| Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài                     | 0,82%  |
| Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh                   | 495    |

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

**Kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại với mức tăng từ 6,0% - 6,5% áp lực lạm phát tiếp tục gia tăng**

- Năm 2023, trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và một số nước có thể rơi vào suy thoái cục bộ, ngắn hạn và so với mức nền cao của năm 2022, dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng chậm lại, nhưng vẫn ở mức khá, khoảng 6-6,5% (kịch bản cơ sở). Trong đó, xuất khẩu được dự báo tăng khoảng 8-10%, đầu tư (trong và ngoài nước) tăng khoảng 8%, tiêu dùng cuối cùng tăng khoảng 9-10%.
- Lạm phát dự kiến ở mức 3,8%, dưới ngưỡng 4% mục tiêu của Chính phủ (theo dự báo của VNDIRECT), cao hơn mức 3.15% của năm 2022 do có độ trễ vì nhập khẩu nhiều, lượng cung tiền lớn hơn theo thời vụ cuối năm 2022. Năm 2023 cũng là thời điểm phải chấp nhận tăng một số mặt hàng do Nhà nước quản lý như lương cơ bản, giá điện, y tế, giáo dục....
- Tỷ giá được duy trì ổn định nhờ (1) dự trữ ngoại hối của Việt Nam cải thiện, dự kiến tăng lên 102 tỷ USD vào cuối năm 2023 và (2) FED bình thường hóa chính sách tiền tệ giúp giảm áp lực lên tỷ giá.

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

- Lãi suất tiền gửi sẽ vẫn chịu áp lực trong nửa đầu năm 2023 do (1) hạn chế thanh khoản trong bối cảnh khủng hoảng niềm tin trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, (2) nhu cầu huy động vốn của các ngân hàng để đảm bảo các chỉ tiêu an toàn vốn cũng như đáp ứng nhu cầu vay tăng cao của nền kinh tế, và (3) tăng trưởng tiền gửi đã chậm hơn nhiều so với tăng trưởng tín dụng kể từ đầu năm 2022. Tuy nhiên, kỳ vọng lãi suất tiền gửi sẽ giảm nhẹ trong nửa cuối năm 2023 nhờ (1) áp lực tỷ giá giảm cho phép Ngân hàng Nhà nước bơm thanh khoản vào hệ thống và ổn định mặt bằng lãi suất, (2) lạm phát trong nước được kiểm soát và đáp ứng mục tiêu của Chính phủ là giữ lạm phát trung bình năm 2023 dưới 4,5%, (3) Chính phủ xem xét ban hành các chính sách hỗ trợ và củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Dự báo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các NHTM có giảm về mức 8,0-8,5%/năm (bình quân) vào cuối năm 2023 (theo VNDIRECT).
- Thị trường Trái phiếu được minh bạch hóa bằng các quy định chặt chẽ nhằm bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Thị trường chứng khoán có dư địa tăng trưởng từ mức định giá thấp

- Thị trường chứng khoán là nơi tập trung các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam, với mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu lên tới hơn 15%, vượt xa lãi suất huy động của ngân hàng. Với thực tế đó, thị trường chứng khoán luôn có mức sinh lời vượt trội so với các kênh đầu tư khác và cao hơn đáng kể con số tăng trưởng GDP trung bình hàng năm.
- Tại thời điểm cuối năm 2022, định giá của thị trường Việt Nam đang rất hấp dẫn so với các thị trường khu vực trong tương quan tăng trưởng lợi nhuận giai đoạn 2023-2024. Điều này khiến các nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng mạnh mẽ gần 30.000 tỷ đồng (~1,3 tỷ USD) trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian cuối năm 2022.
- Trung tâm phân tích của VNDIRECT dự báo VNIndex sẽ quay trở lại mức 1.300 – 1.350 điểm, trên cơ sở lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết tăng 14% và định giá P/E ở mức 12 – 12,5 lần.

Định giá hấp dẫn trong tương quan tăng trưởng lợi nhuận 2023-2024

|               | Tăng trưởng EPS giai<br>đoạn 2023-2024 (dự<br>báo) | P/E hiện tại so với<br>bình quân 5 năm | P/B hiện tại so với<br>bình quân 5 năm |
|---------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Hàn Quốc      | 27,1%                                              |                                        | 0,7x                                   |
| Ấn Độ         | 16,3%                                              |                                        | 0,8x                                   |
| Thổ Nhĩ Kỳ    | 15,5%                                              |                                        | 0,8x                                   |
| Việt Nam      | 15,5%                                              |                                        | 0,7x                                   |
| Philippines   | 13,5%                                              |                                        | 0,7x                                   |
| Trung Quốc    | 13,3%                                              |                                        | 0,9x                                   |
| MSCI Mới nổi  | 12,5%                                              |                                        | 0,7x                                   |
| Đài Loan      | 12,0%                                              |                                        | 0,7x                                   |
| MSCI Cận biên | 11,0%                                              |                                        | 0,7x                                   |
| AI Cập        | 9,8%                                               |                                        | 0,7x                                   |
| Nhật Bản      | 9,3%                                               |                                        | 0,9x                                   |
| Mỹ            | 8,2%                                               |                                        | 0,8x                                   |
| Thái Lan      | 7,1%                                               |                                        | 0,7x                                   |
| Indonesia     | 5,5%                                               |                                        | 0,5x                                   |

Nguồn: Bloomberg và VNDIRECT

# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### Ban điều hành Quỹ

#### **Bà Nguyễn Hồ Nga**

*Giám đốc đầu tư*

Bà Nga có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, quản lý đầu tư. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm việc tại Công ty Chứng khoán BIDV, quản lý tài chính tại Tập đoàn British Petroleum, phụ trách xúc tiến đầu tư tại Cục Đầu tư nước ngoài, MPI, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phân tích tại Công ty quản lý quỹ PVFC Capital, Giám đốc Huy động quỹ và phát triển kinh doanh tại PVFC Capital. Bà Nga đã huy động thành công và quản lý 2 quỹ đầu tư với quy mô 10 triệu USD. Bà còn chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư cho Vietnam Investment Platform (VIP LLC).

Bà Nga tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Tài chính, Trường Đại học Bristol, UK và Cử nhân Tài chính Kế toán, Trường Đại học New South Wales, Úc.

#### **Ông Cao Minh Hoàng**

*Quản lý đầu tư*

Ông Hoàng có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính và kiểm toán, trong đó có 2 năm làm việc tại Ernst & Young, 2 năm làm việc tại VNDIRECT và Vingroup.

Gia nhập IPAAM từ năm 2012, Ông Hoàng từng nắm giữ vị trí Trưởng bộ phận phân tích đầu tư và hiện đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư tại IPAAM.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban đại diện Quỹ

##### Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

*Thành viên độc lập,  
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Trang hiện là Phó trưởng phòng Đầu tư, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Bà Trang có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. Bà từng làm việc tại Ban Quản lý vốn và đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí, giữ vị trí Phó Ban Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí.

Bà Trang tốt nghiệp Khoa Tài chính Ngân hàng và có bằng Thạc sĩ Quản lý Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

##### Bà Phí Thị Thùy Dung

*Thành viên độc lập  
Ban đại diện quỹ*

Bà Dung hiện giữ vị trí Kế Toán Trưởng tại Đại sứ quán Úc tại Việt Nam.

Bà Dung có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tài chính. Bà từng làm Kế toán công chứng tại Duncan Dovico Chartered Accountant.

Bà tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán tài chính tại Đại học Tổng hợp Sydney, Úc và Thạc sĩ Thương mại tại Đại học Macquarie, Úc. Bà có bằng Chartered of Accountant (CA) và là thành viên Viện Kế toán Công chứng Úc (The Institute of Chartered Accountants).

##### Bà Hoàng Thị Minh Phương

*Thành viên độc lập  
Ban đại diện quỹ*

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

**Tổng Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư**  
**Chứng khoán I.P.A**



**Nguyễn Hồ Nga**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPAAM VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong năm, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Vũ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Vũ Trường Sơn**

Số tham chiếu: 61607705/66763922

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ ETF IPAAM VN100**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 16 đến trang 56 bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.5 của báo cáo tài chính. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính là từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (là ngày thành lập Quý) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO THU NHẬP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                     | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022<br>VND | Giai đoạn tài chính từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>  | <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>               |             |                                                             |                                                                                                            |
| 2         | 1.1. Cổ tức được chia                                        | 5           | (22.571.263.818)<br>555.730.449                             | <b>7.183.367.863</b><br>1.456.887.750                                                                      |
| 3         | 1.2. Tiền lãi được nhận                                      |             | 756.613                                                     | 317.263                                                                                                    |
| 4         | 1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư                           | 6           | (849.569.600)                                               | 309.875.418                                                                                                |
| 5         | 1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 7           | (22.278.181.280)                                            | 5.416.287.432                                                                                              |
| <b>10</b> | <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>                                    |             |                                                             |                                                                                                            |
| 11        | 2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư        | 8           | <b>20.641.948</b><br>20.641.948                             | <b>8.525.150</b><br>8.525.150                                                                              |
| <b>20</b> | <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>                        |             |                                                             |                                                                                                            |
| 20.1      | 3.1. Phí quản lý quỹ ETF                                     |             | <b>1.183.093.769</b>                                        | <b>375.012.903</b>                                                                                         |
| 20.2      | 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF                      |             | 311.888.254                                                 | 103.912.525                                                                                                |
| 20.3      | 3.3. Phí dịch vụ giám sát                                    |             | 249.261.322                                                 | 74.052.668                                                                                                 |
| 20.4      | 3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF                            |             | 66.000.000                                                  | 19.616.672                                                                                                 |
| 20.5      | 3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng                        |             | 198.000.000                                                 | 58.850.000                                                                                                 |
| 20.6      | 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF   |             | 66.000.003                                                  | 14.548.384                                                                                                 |
| 20.8      | 3.7. Chi phí kiểm toán                                       |             | 99.999.890                                                  | 22.191.754                                                                                                 |
| 20.11     | 3.8. Chi phí hoạt động khác                                  | 9           | 64.900.000<br>127.044.300                                   | 33.000.000<br>48.840.900                                                                                   |
| <b>23</b> | <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |             | <b>(23.774.999.535)</b>                                     | <b>6.799.829.810</b>                                                                                       |
| <b>30</b> | <b>V. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>             |             | <b>(23.774.999.535)</b>                                     | <b>6.799.829.810</b>                                                                                       |
| 31        | 5.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện                             |             | (1.496.818.255)                                             | 1.383.542.378                                                                                              |
| 32        | 5.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                           |             | (22.278.181.280)                                            | 5.416.287.432                                                                                              |
| <b>41</b> | <b>VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>              |             | <b>(23.774.999.535)</b>                                     | <b>6.799.829.810</b>                                                                                       |

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>I. TÀI SẢN</b>                                                                          |             |                               |                               |
| 110        | 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền                                                  | 10          | 212.713.474                   | 333.761.081                   |
| 111        | 1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF                                          |             | 212.713.474                   | 333.761.081                   |
| 120        | 2. Các khoản đầu tư thuần                                                                  | 11          | 40.431.549.970                | 62.950.586.850                |
| 121        | 2.1. Các khoản đầu tư                                                                      |             | 40.431.549.970                | 62.950.586.850                |
| 130        | 3. Các khoản phải thu                                                                      | 12          | 68.493.000                    | 47.350.000                    |
| 133        | 3.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư                                            |             | 68.493.000                    | 47.350.000                    |
| 136        | 3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                          |             | 68.493.000                    | 47.350.000                    |
| <b>100</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                                        |             | <b>40.712.756.444</b>         | <b>63.331.697.931</b>         |
| <b>300</b> | <b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                     |             | <b>264.624.873</b>            | <b>164.565.445</b>            |
| 314        | 1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                            | 13          | 1.800.000                     | 2.140.000                     |
| 316        | 2. Chi phí phải trả                                                                        | 14          | 62.200.000                    | 52.260.000                    |
| 319        | 3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF                                                        | 15          | 200.424.873                   | 110.165.445                   |
| 320        | 4. Phải trả, phải nộp khác                                                                 |             | 200.000                       | -                             |
| <b>300</b> | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                    |             | <b>264.624.873</b>            | <b>164.565.445</b>            |
| <b>400</b> | <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b> |             | <b>40.448.131.571</b>         | <b>63.167.132.486</b>         |
| 411        | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư                                                                  | 16          | 57.000.000.000                | 56.000.000.000                |
| 412        | 1.1. Vốn góp phát hành                                                                     |             | 57.000.000.000                | 56.000.000.000                |
| 414        | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư                                                         |             | 423.301.296                   | 367.302.676                   |
| 420        | 3. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối                                                           | 17          | (16.975.169.725)              | 6.799.829.810                 |
| <b>430</b> | <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>                        |             | <b>7.096,16</b>               | <b>11.279,84</b>              |
| <b>440</b> | <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>                                            |             | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                 | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------|------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 004   | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành | 19          | 5.700.000                 | 5.600.000                 |

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                                  | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2022<br>VND | Giai đoạn tài chính<br>từ ngày<br>14 tháng 09 năm<br>2021 (ngày thành<br>lập Quỹ) đến ngày<br>31 tháng 12 năm<br>2021<br>VND |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I     | <b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm</b>                                                                     | <b>63.167.132.486</b>                                             | <b>-</b>                                                                                                                     |
| II    | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>                                                                            | <b>(23.774.999.535)</b>                                           | <b>6.799.829.810</b>                                                                                                         |
| II.1  | <i>Trong đó:</i><br>Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường<br>và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm | (23.774.999.535)                                                  | 6.799.829.810                                                                                                                |
| III   | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại,<br/>phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF</b>                                | <b>1.055.998.620</b>                                              | <b>56.367.302.676</b>                                                                                                        |
| III.1 | <i>Trong đó:</i><br>Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ                                                     | 1.055.998.620                                                     | 56.367.302.676                                                                                                               |
| IV    | <b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm</b>                                                                          | <b>40.448.131.571</b>                                             | <b>63.167.132.486</b>                                                                                                        |

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| STT      | CHỈ TIÊU                                                   | Mã cổ phiếu | Số lượng | Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Tổng giá trị VND | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|----------|------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>                                   |             |          |                                                  |                  |                                      |
| 1        | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu                        | ACB         | 87.525   | 21.900                                           | 1.916.797.500    | 4,71%                                |
| 2        | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai                           | ASM         | 70       | 7.700                                            | 539.000          |                                      |
| 3        | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | BID         | 6.243    | 38.600                                           | 240.979.800      | 0,59%                                |
| 4        | Tập đoàn Bảo Việt                                          | BVH         | 2.300    | 46.600                                           | 107.180.000      | 0,26%                                |
| 5        | Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật T.P Hồ Chí Minh    | CII         | 6.700    | 12.900                                           | 86.430.000       | 0,21%                                |
| 6        | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam          | CTG         | 22.000   | 27.250                                           | 599.500.000      | 1,47%                                |
| 7        | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam                   | DBC         | 4.735    | 14.100                                           | 66.763.500       | 0,16%                                |
| 8        | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang                | DGC         | 6.944    | 58.900                                           | 409.001.600      | 1,00%                                |
| 9        | Công ty Cổ phần Thế giới số                                | DGW         | 2.700    | 37.750                                           | 101.925.000      | 0,25%                                |
| 10       | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng                 | DIG         | 11.174   | 14.300                                           | 159.788.200      | 0,39%                                |
| 11       | Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí               | DPM         | 5.000    | 42.950                                           | 214.750.000      | 0,53%                                |
| 12       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh                          | DXG         | 14.800   | 12.750                                           | 188.700.000      | 0,46%                                |
| 13       | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh              | DXS         | 70       | 6.720                                            | 470.400          |                                      |
| 14       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam       | EIB         | 27.900   | 27.950                                           | 779.805.000      | 1,92%                                |
| 15       | Công ty Cổ phần FPT                                        | FPT         | 28.440   | 76.900                                           | 2.187.036.000    | 5,37%                                |
| 16       | Công ty Cổ phần khí Việt Nam                               | GAS         | 3.000    | 101.500                                          | 304.500.000      | 0,75%                                |
| 17       | Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                             | GEX         | 15.685   | 12.400                                           | 194.494.000      | 0,48%                                |
| 18       | Công ty Cổ phần Gemadept                                   | GMD         | 8.000    | 45.400                                           | 363.200.000      | 0,89%                                |
| 19       | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam                       | GVR         | 5.100    | 13.800                                           | 70.380.000       | 0,17%                                |
| 20       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình                 | HBC         | 5.842    | 9.210                                            | 53.804.820       | 0,13%                                |
| 21       | Công ty Cổ phần Chứng khoán T.P Hồ Chí Minh                | HCM         | 6.600    | 20.000                                           | 132.000.000      | 0,32%                                |
| 22       | Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh                  | HDB         | 53.825   | 15.950                                           | 858.508.750      | 2,11%                                |
| 23       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô                             | HDG         | 3.420    | 31.400                                           | 107.388.000      | 0,26%                                |
| 24       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                          | HPG         | 97.560   | 18.000                                           | 1.756.080.000    | 4,31%                                |
| 25       | Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát                            | HPX         | 5.100    | 4.600                                            | 23.460.000       | 0,06%                                |

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| STT      | CHỈ TIÊU                                                 | Mã cổ phiếu | Số lượng | Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Tổng giá trị VND | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|----------|----------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)</b>                     |             |          |                                                  |                  |                                      |
| 26       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen                         | HSG         | 14.400   | 11.550                                           | 166.320.000      | 0,41%                                |
| 27       | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo            | ITA         | 18.600   | 4.050                                            | 75.330.000       | 0,19%                                |
| 28       | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc               | KBC         | 14.066   | 24.200                                           | 340.397.200      | 0,84%                                |
| 29       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido                            | KDC         | 4.330    | 65.000                                           | 281.450.000      | 0,69%                                |
| 30       | Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền      | KDH         | 14.010   | 26.500                                           | 371.265.000      | 0,91%                                |
| 31       | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt                        | LPB         | 44.850   | 13.100                                           | 587.535.000      | 1,44%                                |
| 32       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                    | MBB         | 75.840   | 17.100                                           | 1.296.864.000    | 3,19%                                |
| 33       | Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                         | MSB         | 54.680   | 12.500                                           | 683.500.000      | 1,68%                                |
| 34       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                           | MSN         | 19.340   | 93.000                                           | 1.798.620.000    | 4,42%                                |
| 35       | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động                  | MWG         | 33.900   | 42.900                                           | 1.454.310.000    | 3,57%                                |
| 36       | Công ty Cổ phần Thép Nam Kim                             | NKG         | 6.240    | 12.250                                           | 76.440.000       | 0,19%                                |
| 37       | Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long                          | NLG         | 7.578    | 31.000                                           | 234.918.000      | 0,58%                                |
| 38       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va             | NVL         | 23.725   | 14.000                                           | 332.150.000      | 0,82%                                |
| 39       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông                 | OCB         | 23.000   | 18.000                                           | 414.000.000      | 1,02%                                |
| 40       | Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                             | PAN         | 4.200    | 14.950                                           | 62.790.000       | 0,15%                                |
| 41       | Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1                             | PC1         | 4.554    | 20.200                                           | 91.990.800       | 0,23%                                |
| 42       | Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt         | PDR         | 8.132    | 13.600                                           | 110.595.200      | 0,27%                                |
| 43       | Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam                               | PLX         | 4.100    | 31.700                                           | 129.970.000      | 0,32%                                |
| 44       | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận                | PNJ         | 8.400    | 89.900                                           | 755.160.000      | 1,85%                                |
| 45       | Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | POW         | 14.900   | 10.650                                           | 158.685.000      | 0,39%                                |
| 46       | Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí           | PVD         | 8.712    | 17.850                                           | 155.509.200      | 0,38%                                |
| 47       | Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                     | PVT         | 5.000    | 22.000                                           | 110.000.000      | 0,27%                                |
| 48       | Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh                             | REE         | 5.060    | 71.500                                           | 361.790.000      | 0,89%                                |
| 49       | Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn | SAB         | 2.200    | 166.900                                          | 367.180.000      | 0,90%                                |

# Quỹ ETF IPAAM VN100

B04-ETF

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| STT      | CHỈ TIÊU                                                 | Mã cổ phiếu | Số lượng         | Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Tổng giá trị VND      | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|----------|----------------------------------------------------------|-------------|------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)</b>                     |             |                  |                                                  |                       |                                      |
| 50       | Công ty Cổ phần SAM Holdings                             | SAM         | 11.238           | 6.010                                            | 67.540.380            | 0,17%                                |
| 51       | Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa              | SBT         | 9.095            | 14.500                                           | 131.877.500           | 0,32%                                |
| 52       | Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín                | SCR         | 9.288            | 5.500                                            | 51.084.000            | 0,13%                                |
| 53       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội            | SHB         | 74.750           | 9.950                                            | 743.762.500           | 1,83%                                |
| 54       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á                  | SSB         | 48.185           | 32.900                                           | 1.585.286.500         | 3,89%                                |
| 55       | Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                          | SSI         | 31.900           | 17.700                                           | 564.630.000           | 1,39%                                |
| 56       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín          | STB         | 57.500           | 22.500                                           | 1.293.750.000         | 3,18%                                |
| 57       | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                        | TCB         | 69.600           | 25.850                                           | 1.799.160.000         | 4,42%                                |
| 58       | Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy       | TCH         | 12.208           | 6.790                                            | 82.892.320            | 0,20%                                |
| 59       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong                  | TPB         | 26.630           | 21.050                                           | 560.561.500           | 1,38%                                |
| 60       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam       | VCB         | 15.981           | 80.000                                           | 1.278.480.000         | 3,14%                                |
| 61       | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | VCG         | 5.970            | 17.250                                           | 102.982.500           | 0,25%                                |
| 62       | Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt                     | VCI         | 9.230            | 23.250                                           | 214.597.500           | 0,53%                                |
| 63       | Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn                                | VHC         | 2.600            | 69.800                                           | 181.480.000           | 0,45%                                |
| 64       | Công ty Cổ phần Vinhomes                                 | VHM         | 33.800           | 48.000                                           | 1.622.400.000         | 3,98%                                |
| 65       | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                          | VIB         | 35.380           | 19.000                                           | 672.220.000           | 1,65%                                |
| 66       | Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần                      | VIC         | 29.100           | 53.800                                           | 1.565.580.000         | 3,85%                                |
| 67       | Công ty Cổ phần Hàng không VietJet                       | VJC         | 8.400            | 109.500                                          | 919.800.000           | 2,26%                                |
| 68       | Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT                     | VND         | 27.800           | 13.500                                           | 375.300.000           | 0,92%                                |
| 69       | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                             | VNM         | 25.500           | 76.100                                           | 1.940.550.000         | 4,77%                                |
| 70       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng        | VPB         | 135.497          | 17.900                                           | 2.425.396.300         | 5,96%                                |
| 71       | Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest                  | VPI         | 3.410            | 53.800                                           | 183.458.000           | 0,45%                                |
| 72       | Công ty Cổ phần Vincom Retail                            | VRE         | 27.700           | 26.300                                           | 728.510.000           | 1,79%                                |
|          | <b>Tổng</b>                                              |             | <b>1.561.312</b> |                                                  | <b>40.431.549.970</b> | <b>99,31%</b>                        |

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| STT | CHỈ TIÊU                                 | Mã cổ phiếu | Số lượng | Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Tổng giá trị VND      | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ |
|-----|------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| II  | <b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>                  |             |          |                                                  |                       |                                      |
| 1   | Cổ tức được nhận                         |             |          |                                                  | 68.493.000            | 0,17%                                |
|     | <b>Tổng</b>                              |             |          |                                                  | <b>68.493.000</b>     | <b>0,17%</b>                         |
| III | <b>TIỀN</b>                              |             |          |                                                  |                       |                                      |
| 1   | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF |             |          |                                                  | 212.713.474           | 0,52%                                |
|     | <b>Tổng</b>                              |             |          |                                                  | <b>212.713.474</b>    | <b>0,52%</b>                         |
| IV  | <b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>             |             |          |                                                  | <b>40.712.756.444</b> | <b>100%</b>                          |

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                 | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Giai đoạn tài chính từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |             |                                                          |                                                                                                         |
|           | <b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                   |             | <b>(23.774.999.535)</b>                                  | <b>6.799.829.810</b>                                                                                    |
|           | Điều chỉnh do việc mua hộ chứng khoán hạn chế                                            |             | -                                                        | (65.000)                                                                                                |
| <b>02</b> | <b>Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> |             | <b>22.343.081.280</b>                                    | <b>(5.383.287.432)</b>                                                                                  |
| 03        | Lỗ/(lãi) chưa thực hiện                                                                  | 7           | 22.278.181.280                                           | (5.416.287.432)                                                                                         |
| 04        | Chi phí trích trước                                                                      |             | 64.900.000                                               | 33.000.000                                                                                              |
| <b>05</b> | <b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>(1.431.918.255)</b>                                   | <b>1.416.477.378</b>                                                                                    |
| 06        | Giảm/(tăng) các khoản đầu tư                                                             |             | 1.291.798.600                                            | (1.218.576.418)                                                                                         |
| 07        | (Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư                                         |             | (21.143.000)                                             | (47.350.000)                                                                                            |
| 13        | (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                          |             | (340.000)                                                | 2.140.000                                                                                               |
| 16        | (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác                                                      |             | (54.960.000)                                             | 19.260.000                                                                                              |
| 17        | Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở                                                     |             | 90.259.428                                               | 110.165.445                                                                                             |
| <b>19</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         |             | <b>(126.303.227)</b>                                     | <b>282.116.405</b>                                                                                      |
|           | <b>II. Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>                    |             | <b>5.055.620</b>                                         | <b>51.644.676</b>                                                                                       |
| 21        | Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ                                                      |             | 5.055.620                                                | 51.644.676                                                                                              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      |             | <b>5.055.620</b>                                         | <b>51.644.676</b>                                                                                       |
| <b>40</b> | <b>III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm</b>                                             |             | <b>(121.047.607)</b>                                     | <b>333.761.081</b>                                                                                      |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Giai đoạn tài chính từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>50</b> | <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>              | <b>10</b>   | <b>333.761.081</b>                                       | -                                                                                                       |
| 51        | Tiền gửi ngân hàng đầu năm                                         |             | 333.761.081                                              | -                                                                                                       |
| 52        | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF                         |             | 333.760.934                                              | -                                                                                                       |
| 53        | - Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư                    |             | 147                                                      | -                                                                                                       |
| <b>55</b> | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>              | <b>10</b>   | <b>212.713.474</b>                                       | <b>333.761.081</b>                                                                                      |
| 56        | Tiền gửi ngân hàng cuối năm                                        |             | 212.713.474                                              | 333.761.081                                                                                             |
| 57        | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF                         |             | 212.713.474                                              | 333.760.934                                                                                             |
| 58        | - Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư                    |             | -                                                        | 147                                                                                                     |
| <b>60</b> | <b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b> |             | <b>121.047.607</b>                                       | <b>333.761.081</b>                                                                                      |

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là “Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

| <i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i>               |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| 02/GPĐC-UBCK                                          | Ngày 08 tháng 03 năm 2017 |
| 22/GPĐC-UBCK                                          | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ IPAAM ETF VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.1 Thông tin về Quỹ** (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền – Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập là 52.000.000.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn thực góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ (*Thuyết minh 16*).

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

**Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF IPAAM VN100 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan đến lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

#### Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Bảng cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại năm lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3. Các khoản đầu tư

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sổ giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

*Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau;
  - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ▶ Giá mua; hoặc
  - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                      |

##### 4.5. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

##### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

##### Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư** (tiếp theo)

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

##### 4.8. Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

###### *Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF IPAAM VN100. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính là: 0,03% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8. Chi phí (tiếp theo)

###### *Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VN100. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)*

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

###### *Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

###### *Chi phí khác được pháp luật cho phép.*

##### 4.9. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9. Thuế (tiếp theo)

###### *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

###### *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

##### 4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.11. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

|                          | Cho năm tài chính kết<br>thúc ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Giai đoạn tài chính từ<br>ngày 14 tháng 09 năm<br>2021 đến ngày 31 tháng<br>12 năm 2021<br>VND |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cổ tức đã nhận bằng tiền | 487.237.449                                                       | 1.409.537.750                                                                                  |
| Cổ tức phải thu          | 68.493.000                                                        | 47.350.000                                                                                     |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>555.730.449</b>                                                | <b>1.456.887.750</b>                                                                           |

# Quỹ ETF IPAAM VN100

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| STT | Danh mục các khoản đầu tư      | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân gia quyền<br>tính đến cuối ngày giao dịch<br>VND | Lỗ bán chứng khoán<br>kỳ này<br>VND | Lãi bán chứng khoán<br>kỳ trước<br>VND |
|-----|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|
| I   | Lãi bán các khoản đầu tư       | 7.918.514.000           | 8.768.083.600                                                      | (849.569.600)                       | 309.810.418                            |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết              | 7.918.514.000           | 8.768.083.600                                                      | (849.569.600)                       | 309.810.418                            |
| II  | Lãi từ mua bán hộ khoản đầu tư | -                       | -                                                                  | -                                   | 65.000                                 |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết              | -                       | -                                                                  | -                                   | 65.000                                 |
|     | <b>Tổng cộng</b>               | <b>7.918.514.000</b>    | <b>8.768.083.600</b>                                               | <b>(849.569.600)</b>                | <b>309.875.418</b>                     |

## 7. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Giá trị mua<br>theo sổ kế toán<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá<br>lại tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2022<br>VND | Chênh lệch đánh giá<br>lại tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2021<br>VND | Chênh lệch điều chỉnh<br>số cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2022<br>VND |
|-----|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 57.293.443.818                        | 40.431.549.970        | (16.861.893.848)                                                   | 5.416.287.432                                                      | (22.278.181.280)                                                                              |
|     | <b>Tổng cộng</b>          | <b>57.293.443.818</b>                 | <b>40.431.549.970</b> | <b>(16.861.893.848)</b>                                            | <b>5.416.287.432</b>                                               | <b>(22.278.181.280)</b>                                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

|                                                     | <i>Cho năm tài chính kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2022<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính từ ngày<br/>14 tháng 09 năm 2021 đến<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2021<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí môi giới, giao dịch<br>bán các khoản đầu tư | 20.641.948                                                              | 8.525.150                                                                                             |

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                                              | <i>Cho năm tài chính kết<br/>thúc ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính từ ngày<br/>14 tháng 09 năm 2021 đến<br/>ngày 31 tháng 12 năm 2021<br/>VND</i> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thù lao ban đại diện Quỹ                             | 72.000.000                                                                  | 21.400.000                                                                                            |
| Chi phí thiết lập Quỹ                                        | -                                                                           | 15.000.000                                                                                            |
| Chi phí quản lý niêm yết của HOSE                            | 30.000.000                                                                  | 7.500.000                                                                                             |
| Chi phí thường niên trả UBCK                                 | 7.500.000                                                                   | 2.500.000                                                                                             |
| Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện<br>quyền trả VSD          | 16.700.000                                                                  | 2.200.000                                                                                             |
| Phí dịch vụ lưu ký - Phí đăng ký<br>niêm yết bổ sung trả VSD | 500.000                                                                     | -                                                                                                     |
| Chi phí ngân hàng                                            | 344.300                                                                     | 240.900                                                                                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                             | <b>127.044.300</b>                                                          | <b>48.840.900</b>                                                                                     |

**10. TIỀN GỬI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG**

|                                                         | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br/>VND</i> |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng<br>VND cho hoạt động của Quỹ | 212.713.474                              | 333.761.081                              |

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| STT               | Cổ phiếu | Giá mua (*)<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại |                 | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|-------------------|----------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|
|                   |          |                    |                       | Tăng<br>VND             | (Giảm)<br>VND   |                             |
| Cổ phiếu niêm yết |          |                    |                       |                         |                 |                             |
| 1                 | ACB      | 2.276.223.592      | 1.916.797.500         | -                       | (359.426.092)   | 1.916.797.500               |
| 2                 | ASM      | 796.330            | 539.000               | -                       | (257.330)       | 539.000                     |
| 3                 | BID      | 197.689.338        | 240.979.800           | 43.290.462              | -               | 240.979.800                 |
| 4                 | BVH      | 146.838.571        | 107.180.000           | -                       | (39.658.571)    | 107.180.000                 |
| 5                 | CII      | 126.254.179        | 86.430.000            | -                       | (39.824.179)    | 86.430.000                  |
| 6                 | CTG      | 707.576.113        | 599.500.000           | -                       | (108.076.113)   | 599.500.000                 |
| 7                 | DBC      | 139.106.560        | 66.763.500            | -                       | (72.343.060)    | 66.763.500                  |
| 8                 | DGC      | 377.668.490        | 409.001.600           | 31.333.110              | -               | 409.001.600                 |
| 9                 | DGW      | 209.360.000        | 101.925.000           | -                       | (107.435.000)   | 101.925.000                 |
| 10                | DIG      | 373.376.056        | 159.788.200           | -                       | (213.587.856)   | 159.788.200                 |
| 11                | DPM      | 178.126.875        | 214.750.000           | 36.623.125              | -               | 214.750.000                 |
| 12                | DXG      | 322.166.555        | 188.700.000           | -                       | (133.466.555)   | 188.700.000                 |
| 13                | DXS      | 1.675.416          | 470.400               | -                       | (1.205.016)     | 470.400                     |
| 14                | EIB      | 690.202.505        | 779.805.000           | 89.602.495              | -               | 779.805.000                 |
| 15                | FPT      | 2.194.903.646      | 2.187.036.000         | -                       | (7.867.646)     | 2.187.036.000               |
| 16                | GAS      | 270.706.900        | 304.500.000           | 33.793.100              | -               | 304.500.000                 |
| 17                | GEX      | 342.574.121        | 194.494.000           | -                       | (148.080.121)   | 194.494.000                 |
| 18                | GMD      | 384.942.355        | 363.200.000           | -                       | (21.742.355)    | 363.200.000                 |
| 19                | GVR      | 180.894.286        | 70.380.000            | -                       | (110.514.286)   | 70.380.000                  |
| 20                | HBC      | 77.076.877         | 53.804.820            | -                       | (23.272.057)    | 53.804.820                  |
| 21                | HCM      | 260.253.728        | 132.000.000           | -                       | (128.253.728)   | 132.000.000                 |
| 22                | HDB      | 1.370.921.531      | 858.508.750           | -                       | (512.412.781)   | 858.508.750                 |
| 23                | HDG      | 173.574.194        | 107.388.000           | -                       | (66.186.194)    | 107.388.000                 |
| 24                | HPG      | 3.646.701.818      | 1.756.080.000         | -                       | (1.890.621.818) | 1.756.080.000               |
| 25                | HPX      | 186.582.645        | 23.460.000            | -                       | (163.122.645)   | 23.460.000                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

| STT | Cổ phiếu | Giá mua (*)<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại |                 | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|-----|----------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|
|     |          |                    |                       | Tăng<br>VND             | (Giảm)<br>VND   |                             |
| 26  | HSG      | 479.315.729        | 166.320.000           | -                       | (312.995.729)   | 166.320.000                 |
| 27  | ITA      | 248.124.974        | 75.330.000            | -                       | (172.794.974)   | 75.330.000                  |
| 28  | KBC      | 417.284.758        | 340.397.200           | -                       | (76.887.558)    | 340.397.200                 |
| 29  | KDC      | 235.048.289        | 281.450.000           | 46.401.711              | -               | 281.450.000                 |
| 30  | KDH      | 522.698.517        | 371.265.000           | -                       | (151.433.517)   | 371.265.000                 |
| 31  | LPB      | 808.112.096        | 587.535.000           | -                       | (220.577.096)   | 587.535.000                 |
| 32  | MBB      | 1.809.879.076      | 1.296.864.000         | -                       | (513.015.076)   | 1.296.864.000               |
| 33  | MSB      | 914.160.436        | 683.500.000           | -                       | (230.660.436)   | 683.500.000                 |
| 34  | MSN      | 2.184.395.660      | 1.798.620.000         | -                       | (385.775.660)   | 1.798.620.000               |
| 35  | MWVG     | 2.437.894.230      | 1.454.310.000         | -                       | (983.584.230)   | 1.454.310.000               |
| 36  | NKG      | 190.840.000        | 76.440.000            | -                       | (114.400.000)   | 76.440.000                  |
| 37  | NLG      | 269.330.000        | 234.918.000           | -                       | (34.412.000)    | 234.918.000                 |
| 38  | NVL      | 1.903.355.244      | 332.150.000           | -                       | (1.571.205.244) | 332.150.000                 |
| 39  | OCB      | 632.942.308        | 414.000.000           | -                       | (218.942.308)   | 414.000.000                 |
| 40  | PAN      | 99.283.333         | 62.790.000            | -                       | (36.493.333)    | 62.790.000                  |
| 41  | PC1      | 105.973.467        | 91.990.800            | -                       | (13.982.667)    | 91.990.800                  |
| 42  | PDR      | 505.401.415        | 110.595.200           | -                       | (394.806.215)   | 110.595.200                 |
| 43  | PLX      | 204.911.429        | 129.970.000           | -                       | (74.941.429)    | 129.970.000                 |
| 44  | PNJ      | 576.430.000        | 755.160.000           | 178.730.000             | -               | 755.160.000                 |
| 45  | POW      | 173.408.341        | 158.685.000           | -                       | (14.723.341)    | 158.685.000                 |
| 46  | PVD      | 135.946.250        | 155.509.200           | 19.562.950              | -               | 155.509.200                 |
| 47  | PVT      | 99.500.000         | 110.000.000           | 10.500.000              | -               | 110.000.000                 |
| 48  | REE      | 262.424.166        | 361.790.000           | 99.365.834              | -               | 361.790.000                 |
| 49  | SAB      | 363.482.308        | 367.180.000           | 3.697.692               | -               | 367.180.000                 |
| 50  | SAM      | 108.218.128        | 67.540.380            | -                       | (40.677.748)    | 67.540.380                  |
| 51  | SBT      | 180.600.000        | 131.877.500           | -                       | (48.722.500)    | 131.877.500                 |
| 52  | SCR      | 95.583.791         | 51.084.000            | -                       | (44.499.791)    | 51.084.000                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

| STT       | Cổ phiếu | Giá mua (*)<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại |                  | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|-----------|----------|--------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------------|
|           |          |                    |                       | Tăng<br>VND             | (Giảm)<br>VND    |                             |
| 53        | SHB      | 991.000.000        | 743.762.500           | -                       | (247.237.500)    | 743.762.500                 |
| 54        | SSB      | 1.551.425.000      | 1.585.286.500         | 33.861.500              | -                | 1.585.286.500               |
| 55        | SSI      | 1.348.171.287      | 564.630.000           | -                       | (783.541.287)    | 564.630.000                 |
| 56        | STB      | 1.572.576.009      | 1.293.750.000         | -                       | (278.826.009)    | 1.293.750.000               |
| 57        | TCB      | 3.431.268.370      | 1.799.160.000         | -                       | (1.632.108.370)  | 1.799.160.000               |
| 58        | TCH      | 214.173.545        | 82.892.320            | -                       | (131.281.225)    | 82.892.320                  |
| 59        | TPB      | 701.071.758        | 560.561.500           | -                       | (140.510.258)    | 560.561.500                 |
| 60        | VCB      | 1.222.793.716      | 1.278.480.000         | 55.686.284              | -                | 1.278.480.000               |
| 61        | VCG      | 227.724.584        | 102.982.500           | -                       | (124.742.084)    | 102.982.500                 |
| 62        | VCI      | 441.975.000        | 214.597.500           | -                       | (227.377.500)    | 214.597.500                 |
| 63        | VHC      | 171.860.000        | 181.480.000           | 9.620.000               | -                | 181.480.000                 |
| 64        | VHM      | 2.768.894.375      | 1.622.400.000         | -                       | (1.146.494.375)  | 1.622.400.000               |
| 65        | VIB      | 1.001.643.534      | 672.220.000           | -                       | (329.423.534)    | 672.220.000                 |
| 66        | VIC      | 2.751.159.572      | 1.565.580.000         | -                       | (1.185.579.572)  | 1.565.580.000               |
| 67        | VJC      | 1.068.413.920      | 919.800.000           | -                       | (148.613.920)    | 919.800.000                 |
| 68        | VND      | 789.715.088        | 375.300.000           | -                       | (414.415.088)    | 375.300.000                 |
| 69        | VNM      | 2.213.608.479      | 1.940.550.000         | -                       | (273.058.479)    | 1.940.550.000               |
| 70        | VPB      | 3.105.592.611      | 2.425.396.300         | -                       | (680.196.311)    | 2.425.396.300               |
| 71        | VPI      | 181.570.000        | 183.458.000           | 1.888.000               | -                | 183.458.000                 |
| 72        | VRE      | 738.070.344        | 728.510.000           | -                       | (9.560.344)      | 728.510.000                 |
| Tổng cộng |          | 57.293.443.818     | 40.431.549.970        | 693.956.263             | (17.555.850.111) | 40.431.549.970              |

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Phải thu về dự thu cổ tức | 68.493.000                       | 47.350.000                       |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Số dư đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND | Số dư cuối năm<br>VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.140.000            | 7.200.000          | (7.540.000)      | 1.800.000             |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phí kiểm toán                    | 38.500.000                          | 33.000.000                          |
| Thù lao Ban Đại Diện Quỹ         | 16.200.000                          | 19.260.000                          |
| Phí quản lý thường niên cho UBCK | 7.500.000                           | -                                   |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>62.200.000</b>                   | <b>52.260.000</b>                   |

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

|                                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phí quản lý Quỹ                              | 61.760.925                          | 31.425.307                          |
| Phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM | 80.163.948                          | 22.191.754                          |
| Phí dịch vụ lưu ký Ngân hàng Giám sát        | 20.000.000                          | 20.000.000                          |
| Phí dịch vụ quản trị Quỹ                     | 16.500.000                          | 16.500.000                          |
| Phí phải trả Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) | 16.500.000                          | 14.548.384                          |
| Phí dịch vụ giám sát                         | 5.500.000                           | 5.500.000                           |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>200.424.873</b>                  | <b>110.165.445</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

# 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

|                                                                            | Đơn vị  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2021 | Phát sinh<br>trong năm | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2022 |
|----------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                                                   |         |                              |                        |                              |
| Số lượng (1)                                                               | CCQ     | 5.600.000                    |                        |                              |
| NAV bình quân (2) = (5)/(1)                                                | VND/CCQ | 10.065,59                    | 100.000                | 5.700.000                    |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (3)                                              | VND     | 56.000.000.000               | 10.559,99              | 10.074,26                    |
| Thặng dư vốn góp<br>phát hành (4)                                          | VND     | 367.302.676                  | 1.000.000.000          | 57.000.000.000               |
| Tổng giá trị phát hành<br>Chứng chỉ quỹ ETF                                |         |                              | 55.998.620             | 423.301.296                  |
| (5) = (3) + (4)                                                            | VND     | 56.367.302.676               | 1.055.998.620          | 57.423.301.296               |
| <b>Vốn góp hoán đổi lại</b>                                                |         |                              |                        |                              |
| Số lượng (6)                                                               | CCQ     | -                            | -                      | -                            |
| NAV bình quân (7) = (10)/(6)                                               | VND/CCQ | -                            | -                      | -                            |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (8)                                              | VND     | -                            | -                      | -                            |
| Thặng dư vốn góp mua lại<br>của Nhà đầu tư (9)                             | VND     | -                            | -                      | -                            |
| Tổng giá trị mua lại Chứng<br>chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)                 | VND     | -                            | -                      | -                            |
| <b>Số lượng chứng chỉ quỹ<br/>hiện hành (11) = (1) - (6)</b>               |         |                              |                        |                              |
|                                                                            | CCQ     | 5.600.000                    | 100.000                | 5.700.000                    |
| Giá trị vốn góp hiện hành<br>(12) = (5) - (10)                             | VND     | 56.367.302.676               | 1.055.998.620          | 57.423.301.296               |
| Lãi /(lỗ) lũy kế (13)                                                      | VND     | 6.799.829.810                | (23.774.999.535)       | 16.975.169.725               |
| Giá trị tài sản ròng hiện<br>hành (14) = (12) + (13)                       | VND     | 63.167.132.486               | (22.719.000.915)       | 40.448.131.571               |
| Giá trị tài sản ròng trên 1 lô<br>chứng chỉ Quỹ                            | VND     | 1.127.984.508                |                        | 709.616.343                  |
| Giá trị tài sản ròng hiện<br>hành trên 1 Chứng chỉ quỹ<br>(15) = (14)/(11) | VND/CCQ | 11.279,84                    |                        | 7.096,16                     |

# 17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

|                               | Ngày 01 tháng<br>01 năm 2022<br>VND | Phát sinh<br>trong năm<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện   | 1.383.542.378                       | (1.496.818.255)               | (113.275.877)                       |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | 5.416.287.432                       | (22.278.181.280)              | (16.861.893.848)                    |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>6.799.829.810</b>                | <b>(23.774.999.535)</b>       | <b>(16.975.169.725)</b>             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

# 18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|     | 03/01/2022    | 63.157.187.675           | 5.600.000                  | 11.278,06                     |                          |
| 1   | 04/01/2022    | 64.161.029.925           | 5.600.000                  | 11.457,32                     | 179,26                   |
| 2   | 05/01/2022    | 63.854.765.057           | 5.600.000                  | 11.402,63                     | (54,69)                  |
| 3   | 06/01/2022    | 63.958.407.188           | 5.600.000                  | 11.421,14                     | 18,51                    |
| 4   | 09/01/2022    | 63.653.176.866           | 5.600.000                  | 11.366,63                     | (54,51)                  |
| 5   | 10/01/2022    | 62.628.441.560           | 5.600.000                  | 11.183,65                     | (182,98)                 |
| 6   | 11/01/2022    | 62.064.229.879           | 5.600.000                  | 11.082,89                     | (100,76)                 |
| 7   | 12/01/2022    | 63.017.625.425           | 5.600.000                  | 11.253,14                     | 170,25                   |
| 8   | 13/01/2022    | 62.462.123.153           | 5.600.000                  | 11.153,95                     | (99,19)                  |
| 9   | 16/01/2022    | 62.231.859.527           | 5.600.000                  | 11.112,83                     | (41,12)                  |
| 10  | 17/01/2022    | 60.098.844.429           | 5.600.000                  | 10.731,93                     | (380,90)                 |
| 11  | 18/01/2022    | 59.650.531.025           | 5.600.000                  | 10.651,88                     | (80,05)                  |
| 12  | 19/01/2022    | 59.944.588.438           | 5.600.000                  | 10.704,39                     | 52,51                    |
| 13  | 20/01/2022    | 60.567.687.108           | 5.600.000                  | 10.815,65                     | 111,26                   |
| 14  | 23/01/2022    | 60.925.315.818           | 5.600.000                  | 10.879,52                     | 63,87                    |
| 15  | 24/01/2022    | 59.385.376.423           | 5.600.000                  | 10.604,53                     | (274,99)                 |
| 16  | 25/01/2022    | 61.086.493.081           | 5.600.000                  | 10.908,30                     | 303,77                   |
| 17  | 26/01/2022    | 61.369.239.153           | 5.600.000                  | 10.958,79                     | 50,49                    |
| 18  | 27/01/2022    | 61.010.721.790           | 5.600.000                  | 10.894,77                     | (64,02)                  |
| 19  | 31/01/2022    | 61.621.530.255           | 5.600.000                  | 11.003,84                     | 109,07                   |
| 20  | 03/02/2022    | 61.611.106.951           | 5.600.000                  | 11.001,98                     | (1,86)                   |
| 21  | 06/02/2022    | 61.600.684.161           | 5.600.000                  | 11.000,12                     | (1,86)                   |
| 22  | 07/02/2022    | 62.007.593.651           | 5.600.000                  | 11.072,78                     | 72,66                    |
| 23  | 08/02/2022    | 62.303.699.374           | 5.600.000                  | 11.125,66                     | 52,88                    |
| 24  | 09/02/2022    | 62.495.003.402           | 5.600.000                  | 11.159,82                     | 34,16                    |
| 25  | 10/02/2022    | 62.349.260.626           | 5.600.000                  | 11.133,79                     | (26,03)                  |
| 26  | 13/02/2022    | 62.289.542.813           | 5.600.000                  | 11.123,13                     | (10,66)                  |
| 27  | 14/02/2022    | 60.714.390.412           | 5.600.000                  | 10.841,85                     | (281,28)                 |
| 28  | 15/02/2022    | 61.655.705.969           | 5.600.000                  | 11.009,94                     | 168,09                   |
| 29  | 16/02/2022    | 61.614.756.517           | 5.600.000                  | 11.002,63                     | (7,31)                   |
| 30  | 17/02/2022    | 62.264.448.685           | 5.600.000                  | 11.118,65                     | 116,02                   |
| 31  | 20/02/2022    | 62.105.674.490           | 5.600.000                  | 11.090,29                     | (28,36)                  |
| 32  | 21/02/2022    | 62.291.248.617           | 5.600.000                  | 11.123,43                     | 33,14                    |
| 33  | 22/02/2022    | 62.029.963.489           | 5.600.000                  | 11.076,77                     | (46,66)                  |
| 34  | 23/02/2022    | 62.371.914.890           | 5.600.000                  | 11.137,84                     | 61,07                    |
| 35  | 24/02/2022    | 61.721.801.328           | 5.600.000                  | 11.021,75                     | (116,09)                 |
| 36  | 27/02/2022    | 61.998.579.615           | 5.600.000                  | 11.071,17                     | 49,42                    |
| 37  | 28/02/2022    | 61.604.176.380           | 5.600.000                  | 11.000,74                     | (70,43)                  |
| 38  | 01/03/2022    | 61.874.340.670           | 5.600.000                  | 11.048,98                     | 48,24                    |
| 39  | 02/03/2022    | 61.061.555.821           | 5.600.000                  | 10.903,84                     | (145,14)                 |
| 40  | 03/03/2022    | 62.005.319.208           | 5.600.000                  | 11.072,37                     | 168,53                   |
| 41  | 06/03/2022    | 62.124.595.322           | 5.600.000                  | 11.093,67                     | 21,30                    |
| 42  | 07/03/2022    | 61.635.143.194           | 5.600.000                  | 11.006,27                     | (87,40)                  |
| 43  | 08/03/2022    | 60.671.190.462           | 5.600.000                  | 10.834,14                     | (172,13)                 |
| 44  | 09/03/2022    | 60.757.448.662           | 5.600.000                  | 10.849,54                     | 15,40                    |
| 45  | 10/03/2022    | 60.904.999.937           | 5.600.000                  | 10.875,89                     | 26,35                    |
| 46  | 13/03/2022    | 60.433.963.679           | 5.600.000                  | 10.791,77                     | (84,12)                  |
| 47  | 14/03/2022    | 59.710.327.192           | 5.600.000                  | 10.662,55                     | (129,22)                 |
| 48  | 15/03/2022    | 60.100.275.121           | 5.600.000                  | 10.732,19                     | 69,64                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 49  | 16/03/2022    | 60.346.033.684           | 5.600.000                  | 10.776,07                     | 43,88                    |
| 50  | 17/03/2022    | 60.276.446.891           | 5.600.000                  | 10.763,65                     | (12,42)                  |
| 51  | 20/03/2022    | 60.541.593.975           | 5.600.000                  | 10.810,99                     | 47,34                    |
| 52  | 21/03/2022    | 61.618.030.578           | 5.600.000                  | 11.003,21                     | 192,22                   |
| 53  | 22/03/2022    | 62.100.332.853           | 5.600.000                  | 11.089,34                     | 86,13                    |
| 54  | 23/03/2022    | 61.947.547.690           | 5.600.000                  | 11.062,06                     | (27,28)                  |
| 55  | 24/03/2022    | 61.677.509.716           | 5.600.000                  | 11.013,84                     | (48,22)                  |
| 56  | 27/03/2022    | 61.689.059.810           | 5.600.000                  | 11.015,90                     | 2,06                     |
| 57  | 28/03/2022    | 61.019.789.183           | 5.600.000                  | 10.896,39                     | (119,51)                 |
| 58  | 29/03/2022    | 61.662.690.802           | 5.600.000                  | 11.011,19                     | 114,80                   |
| 59  | 30/03/2022    | 61.492.816.014           | 5.600.000                  | 10.980,86                     | (30,33)                  |
| 60  | 31/03/2022    | 61.658.027.354           | 5.600.000                  | 11.010,36                     | 29,50                    |
| 61  | 03/04/2022    | 62.907.188.686           | 5.600.000                  | 11.233,42                     | 223,06                   |
| 62  | 04/04/2022    | 63.080.064.276           | 5.600.000                  | 11.264,29                     | 30,87                    |
| 63  | 05/04/2022    | 62.759.672.433           | 5.600.000                  | 11.207,08                     | (57,21)                  |
| 64  | 06/04/2022    | 63.176.421.189           | 5.600.000                  | 11.281,50                     | 74,42                    |
| 65  | 07/04/2022    | 62.442.261.813           | 5.600.000                  | 11.150,40                     | (131,10)                 |
| 66  | 11/04/2022    | 61.556.400.234           | 5.600.000                  | 10.992,21                     | (158,19)                 |
| 67  | 12/04/2022    | 60.612.418.189           | 5.600.000                  | 10.823,64                     | (168,57)                 |
| 68  | 13/04/2022    | 61.578.481.913           | 5.600.000                  | 10.996,15                     | 172,51                   |
| 69  | 14/04/2022    | 61.337.856.842           | 5.600.000                  | 10.953,18                     | (42,97)                  |
| 70  | 17/04/2022    | 60.347.465.352           | 5.600.000                  | 10.776,33                     | (176,85)                 |
| 71  | 18/04/2022    | 59.135.922.728           | 5.600.000                  | 10.559,98                     | (216,35)                 |
| 72  | 19/04/2022    | 57.921.321.771           | 5.600.000                  | 10.343,09                     | (216,89)                 |
| 73  | 20/04/2022    | 58.385.862.147           | 5.700.000                  | 10.243,13                     | (99,96)                  |
| 74  | 21/04/2022    | 58.026.346.113           | 5.700.000                  | 10.180,06                     | (63,07)                  |
| 75  | 24/04/2022    | 58.486.194.177           | 5.700.000                  | 10.260,73                     | 80,67                    |
| 76  | 25/04/2022    | 55.290.321.170           | 5.700.000                  | 9.700,05                      | (560,68)                 |
| 77  | 26/04/2022    | 56.640.797.828           | 5.700.000                  | 9.936,98                      | 236,93                   |
| 78  | 27/04/2022    | 57.000.045.215           | 5.700.000                  | 10.000,00                     | 63,02                    |
| 79  | 28/04/2022    | 56.913.922.068           | 5.700.000                  | 9.984,89                      | (15,11)                  |
| 80  | 30/04/2022    | 57.718.262.448           | 5.700.000                  | 10.126,01                     | 141,12                   |
| 81  | 03/05/2022    | 57.708.586.349           | 5.700.000                  | 10.124,31                     | (1,70)                   |
| 82  | 04/05/2022    | 56.556.315.710           | 5.700.000                  | 9.922,16                      | (202,15)                 |
| 83  | 05/05/2022    | 56.954.762.371           | 5.700.000                  | 9.992,06                      | 69,90                    |
| 84  | 08/05/2022    | 55.529.224.852           | 5.700.000                  | 9.741,96                      | (250,10)                 |
| 85  | 09/05/2022    | 52.990.348.633           | 5.700.000                  | 9.296,55                      | (445,41)                 |
| 86  | 10/05/2022    | 54.060.405.473           | 5.700.000                  | 9.484,28                      | 187,73                   |
| 87  | 11/05/2022    | 54.420.749.770           | 5.700.000                  | 9.547,49                      | 63,21                    |
| 88  | 12/05/2022    | 51.574.999.017           | 5.700.000                  | 9.048,24                      | (499,25)                 |
| 89  | 15/05/2022    | 49.165.855.474           | 5.700.000                  | 8.625,58                      | (422,66)                 |
| 90  | 16/05/2022    | 48.747.931.771           | 5.700.000                  | 8.552,26                      | (73,32)                  |
| 91  | 17/05/2022    | 51.291.284.632           | 5.700.000                  | 8.998,47                      | 446,21                   |
| 92  | 18/05/2022    | 51.762.438.798           | 5.700.000                  | 9.081,12                      | 82,65                    |
| 93  | 19/05/2022    | 51.730.716.535           | 5.700.000                  | 9.075,56                      | (5,56)                   |
| 94  | 22/05/2022    | 51.777.521.341           | 5.700.000                  | 9.083,77                      | 8,21                     |
| 95  | 23/05/2022    | 50.687.444.128           | 5.700.000                  | 8.892,53                      | (191,24)                 |
| 96  | 24/05/2022    | 51.402.036.936           | 5.700.000                  | 9.017,90                      | 125,37                   |
| 97  | 25/05/2022    | 53.058.919.189           | 5.700.000                  | 9.308,58                      | 290,68                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 98  | 26/05/2022    | 53.049.887.724           | 5.700.000                  | 9.306,99                      | (1,59)                   |
| 99  | 29/05/2022    | 54.014.251.070           | 5.700.000                  | 9.476,18                      | 169,19                   |
| 100 | 30/05/2022    | 54.355.350.412           | 5.700.000                  | 9.536,02                      | 59,84                    |
| 101 | 31/05/2022    | 54.059.469.964           | 5.700.000                  | 9.484,11                      | (51,91)                  |
| 102 | 01/06/2022    | 54.157.193.134           | 5.700.000                  | 9.501,26                      | 17,15                    |
| 103 | 02/06/2022    | 53.646.988.141           | 5.700.000                  | 9.411,75                      | (89,51)                  |
| 104 | 05/06/2022    | 53.711.057.503           | 5.700.000                  | 9.422,99                      | 11,24                    |
| 105 | 06/06/2022    | 53.592.324.458           | 5.700.000                  | 9.402,16                      | (20,83)                  |
| 106 | 07/06/2022    | 53.511.179.147           | 5.700.000                  | 9.387,92                      | (14,24)                  |
| 107 | 08/06/2022    | 54.410.518.102           | 5.700.000                  | 9.545,70                      | 157,78                   |
| 108 | 09/06/2022    | 54.431.838.457           | 5.700.000                  | 9.549,44                      | 3,74                     |
| 109 | 12/06/2022    | 53.566.877.580           | 5.700.000                  | 9.397,69                      | (151,75)                 |
| 110 | 13/06/2022    | 50.914.470.956           | 5.700.000                  | 8.932,36                      | (465,33)                 |
| 111 | 14/06/2022    | 50.864.212.608           | 5.700.000                  | 8.923,54                      | (8,82)                   |
| 112 | 15/06/2022    | 50.308.209.703           | 5.700.000                  | 8.826,00                      | (97,54)                  |
| 113 | 16/06/2022    | 51.250.751.501           | 5.700.000                  | 8.991,35                      | 165,35                   |
| 114 | 19/06/2022    | 50.276.225.861           | 5.700.000                  | 8.820,39                      | (170,96)                 |
| 115 | 20/06/2022    | 48.780.510.746           | 5.700.000                  | 8.557,98                      | (262,41)                 |
| 116 | 21/06/2022    | 48.440.287.464           | 5.700.000                  | 8.498,29                      | (59,69)                  |
| 117 | 22/06/2022    | 48.741.005.518           | 5.700.000                  | 8.551,05                      | 52,76                    |
| 118 | 23/06/2022    | 49.552.402.884           | 5.700.000                  | 8.693,40                      | 142,35                   |
| 119 | 26/06/2022    | 49.409.845.321           | 5.700.000                  | 8.668,39                      | (25,01)                  |
| 120 | 27/06/2022    | 50.212.387.664           | 5.700.000                  | 8.809,19                      | 140,80                   |
| 121 | 28/06/2022    | 50.950.384.669           | 5.700.000                  | 8.938,66                      | 129,47                   |
| 122 | 29/06/2022    | 50.960.245.292           | 5.700.000                  | 8.940,39                      | 1,73                     |
| 123 | 30/06/2022    | 49.895.489.723           | 5.700.000                  | 8.753,59                      | (186,80)                 |
| 124 | 03/07/2022    | 50.085.704.279           | 5.700.000                  | 8.786,96                      | 33,37                    |
| 125 | 04/07/2022    | 50.064.751.740           | 5.700.000                  | 8.783,28                      | (3,68)                   |
| 126 | 05/07/2022    | 49.635.306.261           | 5.700.000                  | 8.707,94                      | (75,34)                  |
| 127 | 06/07/2022    | 48.438.031.514           | 5.700.000                  | 8.497,90                      | (210,04)                 |
| 128 | 07/07/2022    | 49.104.397.162           | 5.700.000                  | 8.614,80                      | 116,90                   |
| 129 | 10/07/2022    | 49.358.240.231           | 5.700.000                  | 8.659,34                      | 44,54                    |
| 130 | 11/07/2022    | 48.527.257.754           | 5.700.000                  | 8.513,55                      | (145,79)                 |
| 131 | 12/07/2022    | 49.203.275.064           | 5.700.000                  | 8.632,15                      | 118,60                   |
| 132 | 13/07/2022    | 49.104.395.199           | 5.700.000                  | 8.614,80                      | (17,35)                  |
| 133 | 14/07/2022    | 49.368.928.986           | 5.700.000                  | 8.661,21                      | 46,41                    |
| 134 | 17/07/2022    | 49.287.683.186           | 5.700.000                  | 8.646,96                      | (14,25)                  |
| 135 | 18/07/2022    | 49.112.001.546           | 5.700.000                  | 8.616,14                      | (30,82)                  |
| 136 | 19/07/2022    | 49.059.371.572           | 5.700.000                  | 8.606,90                      | (9,24)                   |
| 137 | 20/07/2022    | 49.739.702.114           | 5.700.000                  | 8.726,26                      | 119,36                   |
| 138 | 21/07/2022    | 50.043.375.664           | 5.700.000                  | 8.779,53                      | 53,27                    |
| 139 | 24/07/2022    | 49.816.460.112           | 5.700.000                  | 8.739,72                      | (39,81)                  |
| 140 | 25/07/2022    | 49.506.697.034           | 5.700.000                  | 8.685,38                      | (54,34)                  |
| 141 | 26/07/2022    | 49.292.547.928           | 5.700.000                  | 8.647,81                      | (37,57)                  |
| 142 | 27/07/2022    | 49.449.912.334           | 5.700.000                  | 8.675,42                      | 27,61                    |
| 143 | 28/07/2022    | 50.162.143.531           | 5.700.000                  | 8.800,37                      | 124,95                   |
| 144 | 31/07/2022    | 50.003.632.440           | 5.700.000                  | 8.772,56                      | (27,81)                  |
| 145 | 01/08/2022    | 51.025.550.194           | 5.700.000                  | 8.951,85                      | 179,29                   |
| 146 | 02/08/2022    | 51.321.630.531           | 5.700.000                  | 9.003,79                      | 51,94                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 147 | 03/08/2022    | 51.569.646.697           | 5.700.000                  | 9.047,30                      | 43,51                    |
| 148 | 04/08/2022    | 51.749.722.397           | 5.700.000                  | 9.078,89                      | 31,59                    |
| 149 | 07/08/2022    | 51.662.341.060           | 5.700.000                  | 9.063,56                      | (15,33)                  |
| 150 | 08/08/2022    | 51.856.832.649           | 5.700.000                  | 9.097,68                      | 34,12                    |
| 151 | 09/08/2022    | 52.029.201.405           | 5.700.000                  | 9.127,93                      | 30,25                    |
| 152 | 10/08/2022    | 51.886.830.237           | 5.700.000                  | 9.102,95                      | (24,98)                  |
| 153 | 11/08/2022    | 51.565.991.407           | 5.700.000                  | 9.046,66                      | (56,29)                  |
| 154 | 14/08/2022    | 51.970.575.769           | 5.700.000                  | 9.117,64                      | 70,98                    |
| 155 | 15/08/2022    | 52.550.559.804           | 5.700.000                  | 9.219,39                      | 101,75                   |
| 156 | 16/08/2022    | 52.609.178.126           | 5.700.000                  | 9.229,68                      | 10,29                    |
| 157 | 17/08/2022    | 52.697.042.003           | 5.700.000                  | 9.245,09                      | 15,41                    |
| 158 | 18/08/2022    | 52.623.959.982           | 5.700.000                  | 9.232,27                      | (12,82)                  |
| 159 | 21/08/2022    | 52.387.613.627           | 5.700.000                  | 9.190,80                      | (41,47)                  |
| 160 | 22/08/2022    | 52.080.078.546           | 5.700.000                  | 9.136,85                      | (53,95)                  |
| 161 | 23/08/2022    | 52.469.429.665           | 5.700.000                  | 9.205,16                      | 68,31                    |
| 162 | 24/08/2022    | 52.696.756.647           | 5.700.000                  | 9.245,04                      | 39,88                    |
| 163 | 25/08/2022    | 53.258.811.990           | 5.700.000                  | 9.343,65                      | 98,61                    |
| 164 | 28/08/2022    | 53.029.303.791           | 5.700.000                  | 9.303,38                      | (40,27)                  |
| 165 | 29/08/2022    | 52.488.086.953           | 5.700.000                  | 9.208,43                      | (94,95)                  |
| 166 | 30/08/2022    | 52.525.206.355           | 5.700.000                  | 9.214,94                      | 6,51                     |
| 167 | 31/08/2022    | 52.666.411.980           | 5.700.000                  | 9.239,72                      | 24,78                    |
| 168 | 01/09/2022    | 52.663.202.034           | 5.700.000                  | 9.239,15                      | (0,57)                   |
| 169 | 04/09/2022    | 52.653.572.426           | 5.700.000                  | 9.237,46                      | (1,69)                   |
| 170 | 05/09/2022    | 52.553.305.786           | 5.700.000                  | 9.219,87                      | (17,59)                  |
| 171 | 06/09/2022    | 52.591.385.670           | 5.700.000                  | 9.226,55                      | 6,68                     |
| 172 | 07/09/2022    | 51.200.842.313           | 5.700.000                  | 8.982,60                      | (243,95)                 |
| 173 | 08/09/2022    | 50.915.848.941           | 5.700.000                  | 8.932,60                      | (50,00)                  |
| 174 | 11/09/2022    | 51.437.852.050           | 5.700.000                  | 9.024,18                      | 91,58                    |
| 175 | 12/09/2022    | 51.366.897.763           | 5.700.000                  | 9.011,73                      | (12,45)                  |
| 176 | 13/09/2022    | 51.324.924.066           | 5.700.000                  | 9.004,37                      | (7,36)                   |
| 177 | 14/09/2022    | 51.063.229.171           | 5.700.000                  | 8.958,46                      | (45,91)                  |
| 178 | 15/09/2022    | 51.134.317.858           | 5.700.000                  | 8.970,93                      | 12,47                    |
| 179 | 18/09/2022    | 50.544.215.478           | 5.700.000                  | 8.867,40                      | (103,53)                 |
| 180 | 19/09/2022    | 49.425.611.303           | 5.700.000                  | 8.671,15                      | (196,25)                 |
| 181 | 20/09/2022    | 49.996.686.791           | 5.700.000                  | 8.771,34                      | 100,19                   |
| 182 | 21/09/2022    | 49.541.073.568           | 5.700.000                  | 8.691,41                      | (79,93)                  |
| 183 | 22/09/2022    | 49.701.171.113           | 5.700.000                  | 8.719,50                      | 28,09                    |
| 184 | 25/09/2022    | 49.150.692.058           | 5.700.000                  | 8.622,92                      | (96,58)                  |
| 185 | 26/09/2022    | 47.818.255.016           | 5.700.000                  | 8.389,16                      | (233,76)                 |
| 186 | 27/09/2022    | 47.608.244.316           | 5.700.000                  | 8.352,32                      | (36,84)                  |
| 187 | 28/09/2022    | 46.798.997.119           | 5.700.000                  | 8.210,35                      | (141,97)                 |
| 188 | 29/09/2022    | 46.230.658.165           | 5.700.000                  | 8.110,64                      | (99,71)                  |
| 189 | 30/09/2022    | 46.372.608.058           | 5.700.000                  | 8.135,54                      | 24,90                    |
| 190 | 02/10/2022    | 46.366.510.162           | 5.700.000                  | 8.134,47                      | (1,07)                   |
| 191 | 03/10/2022    | 44.262.666.839           | 5.700.000                  | 7.765,38                      | (369,09)                 |
| 192 | 04/10/2022    | 43.880.323.501           | 5.700.000                  | 7.698,30                      | (67,08)                  |
| 193 | 05/10/2022    | 44.894.815.386           | 5.700.000                  | 7.876,28                      | 177,98                   |
| 194 | 06/10/2022    | 43.439.685.141           | 5.700.000                  | 7.620,99                      | (255,29)                 |
| 195 | 09/10/2022    | 41.777.721.319           | 5.700.000                  | 7.329,42                      | (291,57)                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 196 | 10/10/2022    | 41.884.336.745           | 5.700.000                  | 7.348,12                      | 18,70                    |
| 197 | 11/10/2022    | 40.331.448.796           | 5.700.000                  | 7.075,69                      | (272,43)                 |
| 198 | 12/10/2022    | 41.715.186.670           | 5.700.000                  | 7.318,45                      | 242,76                   |
| 199 | 13/10/2022    | 42.297.725.798           | 5.700.000                  | 7.420,65                      | 102,20                   |
| 200 | 16/10/2022    | 42.808.518.580           | 5.700.000                  | 7.510,26                      | 89,61                    |
| 201 | 17/10/2022    | 42.467.506.847           | 5.700.000                  | 7.450,43                      | (59,83)                  |
| 202 | 18/10/2022    | 42.844.641.244           | 5.700.000                  | 7.516,60                      | 66,17                    |
| 203 | 19/10/2022    | 42.653.367.835           | 5.700.000                  | 7.483,04                      | (33,56)                  |
| 204 | 20/10/2022    | 42.512.366.524           | 5.700.000                  | 7.458,30                      | (24,74)                  |
| 205 | 23/10/2022    | 40.726.696.376           | 5.700.000                  | 7.145,03                      | (313,27)                 |
| 206 | 24/10/2022    | 39.238.231.309           | 5.700.000                  | 6.883,90                      | (261,13)                 |
| 207 | 25/10/2022    | 39.873.635.005           | 5.700.000                  | 6.995,37                      | 111,47                   |
| 208 | 26/10/2022    | 39.760.223.493           | 5.700.000                  | 6.975,47                      | (19,90)                  |
| 209 | 27/10/2022    | 41.404.746.380           | 5.700.000                  | 7.263,99                      | 288,52                   |
| 210 | 30/10/2022    | 41.367.482.070           | 5.700.000                  | 7.257,45                      | (6,54)                   |
| 211 | 31/10/2022    | 41.205.802.293           | 5.700.000                  | 7.229,08                      | (28,37)                  |
| 212 | 01/11/2022    | 41.559.722.103           | 5.700.000                  | 7.291,17                      | 62,09                    |
| 213 | 02/11/2022    | 41.064.865.078           | 5.700.000                  | 7.204,36                      | (86,81)                  |
| 214 | 03/11/2022    | 41.024.619.274           | 5.700.000                  | 7.197,30                      | (7,06)                   |
| 215 | 06/11/2022    | 39.922.890.661           | 5.700.000                  | 7.004,01                      | (193,29)                 |
| 216 | 07/11/2022    | 38.787.320.379           | 5.700.000                  | 6.804,79                      | (199,22)                 |
| 217 | 08/11/2022    | 39.062.244.404           | 5.700.000                  | 6.853,02                      | 48,23                    |
| 218 | 09/11/2022    | 38.935.708.489           | 5.700.000                  | 6.830,82                      | (22,20)                  |
| 219 | 10/11/2022    | 37.165.111.625           | 5.700.000                  | 6.520,19                      | (310,63)                 |
| 220 | 13/11/2022    | 37.397.471.660           | 5.700.000                  | 6.560,95                      | 40,76                    |
| 221 | 14/11/2022    | 36.716.219.810           | 5.700.000                  | 6.441,44                      | (119,51)                 |
| 222 | 15/11/2022    | 35.383.672.336           | 5.700.000                  | 6.207,66                      | (233,78)                 |
| 223 | 16/11/2022    | 36.750.595.041           | 5.700.000                  | 6.447,47                      | 239,81                   |
| 224 | 17/11/2022    | 37.871.689.257           | 5.700.000                  | 6.644,15                      | 196,68                   |
| 225 | 20/11/2022    | 37.961.941.493           | 5.700.000                  | 6.659,98                      | 15,83                    |
| 226 | 21/11/2022    | 37.539.155.405           | 5.700.000                  | 6.585,81                      | (74,17)                  |
| 227 | 22/11/2022    | 37.274.605.676           | 5.700.000                  | 6.539,40                      | (46,41)                  |
| 228 | 23/11/2022    | 36.983.233.887           | 5.700.000                  | 6.488,28                      | (51,12)                  |
| 229 | 24/11/2022    | 37.053.376.395           | 5.700.000                  | 6.500,59                      | 12,31                    |
| 230 | 27/11/2022    | 38.101.675.920           | 5.700.000                  | 6.684,50                      | 183,91                   |
| 231 | 28/11/2022    | 39.582.076.067           | 5.700.000                  | 6.944,22                      | 259,72                   |
| 232 | 29/11/2022    | 40.576.172.845           | 5.700.000                  | 7.118,62                      | 174,40                   |
| 233 | 30/11/2022    | 41.398.830.570           | 5.700.000                  | 7.262,95                      | 144,33                   |
| 234 | 01/12/2022    | 41.168.108.257           | 5.700.000                  | 7.222,47                      | (40,48)                  |
| 235 | 04/12/2022    | 43.049.419.898           | 5.700.000                  | 7.552,52                      | 330,05                   |
| 236 | 05/12/2022    | 43.803.763.019           | 5.700.000                  | 7.684,87                      | 132,35                   |
| 237 | 06/12/2022    | 41.795.827.527           | 5.700.000                  | 7.332,60                      | (352,27)                 |
| 238 | 07/12/2022    | 41.431.914.877           | 5.700.000                  | 7.268,75                      | (63,85)                  |
| 239 | 08/12/2022    | 42.225.142.128           | 5.700.000                  | 7.407,91                      | 139,16                   |
| 240 | 11/12/2022    | 42.367.158.852           | 5.700.000                  | 7.432,83                      | 24,92                    |
| 241 | 12/12/2022    | 41.394.980.920           | 5.700.000                  | 7.262,27                      | (170,56)                 |
| 242 | 13/12/2022    | 42.195.361.680           | 5.700.000                  | 7.402,69                      | 140,42                   |
| 243 | 14/12/2022    | 42.245.009.864           | 5.700.000                  | 7.411,40                      | 8,71                     |
| 244 | 15/12/2022    | 42.668.159.192           | 5.700.000                  | 7.485,64                      | 74,24                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 245 | 18/12/2022    | 42.597.819.095           | 5.700.000                  | 7.473,30                      |                          |
| 246 | 19/12/2022    | 42.042.465.359           | 5.700.000                  | 7.375,87                      | (12,34)                  |
| 247 | 20/12/2022    | 41.243.656.654           | 5.700.000                  | 7.235,72                      | (97,43)                  |
| 248 | 21/12/2022    | 41.213.714.551           | 5.700.000                  | 7.230,47                      | (140,15)                 |
| 249 | 22/12/2022    | 41.455.620.622           | 5.700.000                  | 7.272,91                      | (5,25)                   |
| 250 | 25/12/2022    | 41.240.312.744           | 5.700.000                  | 7.235,14                      | 42,44                    |
| 251 | 26/12/2022    | 39.405.914.789           | 5.700.000                  | 6.913,31                      | (37,77)                  |
| 252 | 27/12/2022    | 40.328.356.020           | 5.700.000                  | 7.075,15                      | (321,83)                 |
| 253 | 28/12/2022    | 40.693.592.157           | 5.700.000                  | 7.139,22                      | 161,84                   |
| 254 | 29/12/2022    | 40.439.770.047           | 5.700.000                  | 7.094,69                      | 64,07                    |
| 255 | 31/12/2022    | 40.448.131.571           | 5.700.000                  | 7.096,16                      | (44,53)                  |
|     |               |                          |                            |                               | 1,47                     |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)

51.976.583.714

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)

560,68

- Mức thấp nhất trong năm (VND)

0,57

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)

11.457,32

- Mức thấp nhất trong năm (VND)

6.207,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1   | 16/09/2021    | 53.195.398.613           | 5.200.000                  | 10.229,88                     |                         |
| 2   | 17/09/2021    | 53.537.296.270           | 5.200.000                  | 10.295,63                     | 65,75                   |
| 3   | 20/09/2021    | 53.607.069.580           | 5.200.000                  | 10.309,05                     | 13,42                   |
| 4   | 21/09/2021    | 53.260.127.794           | 5.200.000                  | 10.242,33                     | (66,72)                 |
| 5   | 22/09/2021    | 53.573.608.074           | 5.200.000                  | 10.302,61                     | 60,28                   |
| 6   | 23/09/2021    | 53.600.784.188           | 5.200.000                  | 10.307,84                     | 5,23                    |
| 7   | 26/09/2021    | 53.539.565.927           | 5.200.000                  | 10.296,07                     | (11,77)                 |
| 8   | 27/09/2021    | 52.607.099.706           | 5.200.000                  | 10.116,74                     | (179,33)                |
| 9   | 28/09/2021    | 53.142.084.080           | 5.200.000                  | 10.219,63                     | 102,89                  |
| 10  | 29/09/2021    | 53.084.260.185           | 5.200.000                  | 10.208,51                     | (11,12)                 |
| 11  | 30/09/2021    | 53.248.575.602           | 5.200.000                  | 10.240,11                     | 31,60                   |
| 12  | 03/10/2021    | 52.819.615.835           | 5.200.000                  | 10.157,61                     | (82,50)                 |
| 13  | 04/10/2021    | 52.850.000.819           | 5.200.000                  | 10.163,46                     | 5,85                    |
| 14  | 05/10/2021    | 53.305.325.418           | 5.200.000                  | 10.251,02                     | 87,56                   |
| 15  | 06/10/2021    | 53.523.366.333           | 5.200.000                  | 10.292,95                     | 41,93                   |
| 16  | 07/10/2021    | 53.631.563.169           | 5.200.000                  | 10.313,76                     | 20,81                   |
| 17  | 10/10/2021    | 54.045.646.437           | 5.200.000                  | 10.393,39                     | 79,63                   |
| 18  | 11/10/2021    | 55.190.604.145           | 5.200.000                  | 10.613,57                     | 220,18                  |
| 19  | 12/10/2021    | 55.258.735.757           | 5.200.000                  | 10.626,67                     | 13,10                   |
| 20  | 13/10/2021    | 55.164.079.425           | 5.200.000                  | 10.608,47                     | (18,20)                 |
| 21  | 14/10/2021    | 55.156.255.063           | 5.200.000                  | 10.606,97                     | (1,50)                  |
| 22  | 17/10/2021    | 55.194.515.990           | 5.200.000                  | 10.614,32                     | 7,35                    |
| 23  | 18/10/2021    | 55.352.689.638           | 5.200.000                  | 10.644,74                     | 30,42                   |
| 24  | 19/10/2021    | 56.307.977.181           | 5.300.000                  | 10.624,14                     | (20,60)                 |
| 25  | 20/10/2021    | 56.286.607.677           | 5.300.000                  | 10.620,11                     | (4,03)                  |
| 26  | 21/10/2021    | 55.876.215.019           | 5.300.000                  | 10.542,68                     | (77,43)                 |
| 27  | 24/10/2021    | 55.909.976.327           | 5.300.000                  | 10.549,05                     | 6,37                    |
| 28  | 25/10/2021    | 55.484.632.006           | 5.300.000                  | 10.468,79                     | (80,26)                 |
| 29  | 26/10/2021    | 55.774.473.914           | 5.300.000                  | 10.523,48                     | 54,69                   |
| 30  | 27/10/2021    | 56.997.066.531           | 5.300.000                  | 10.754,16                     | 230,68                  |
| 31  | 28/10/2021    | 57.433.723.586           | 5.300.000                  | 10.836,55                     | 82,39                   |
| 32  | 31/10/2021    | 57.530.668.847           | 5.300.000                  | 10.854,84                     | 18,29                   |
| 33  | 01/11/2021    | 57.223.463.212           | 5.300.000                  | 10.796,87                     | (57,97)                 |
| 34  | 02/11/2021    | 57.621.183.401           | 5.300.000                  | 10.871,92                     | 75,05                   |
| 35  | 03/11/2021    | 57.741.693.347           | 5.300.000                  | 10.894,65                     | 22,73                   |
| 36  | 04/11/2021    | 58.873.325.530           | 5.400.000                  | 10.902,46                     | 7,81                    |
| 37  | 07/11/2021    | 59.091.694.737           | 5.400.000                  | 10.942,90                     | 40,44                   |
| 38  | 08/11/2021    | 59.405.104.089           | 5.400.000                  | 11.000,94                     | 58,04                   |
| 39  | 09/11/2021    | 59.237.299.150           | 5.400.000                  | 10.969,87                     | (31,07)                 |
| 40  | 10/11/2021    | 59.267.848.408           | 5.400.000                  | 10.975,52                     | 5,65                    |
| 41  | 11/11/2021    | 59.023.494.383           | 5.400.000                  | 10.930,27                     | (45,25)                 |
| 42  | 14/11/2021    | 59.688.029.580           | 5.400.000                  | 11.053,33                     | 123,06                  |
| 43  | 15/11/2021    | 59.798.037.856           | 5.400.000                  | 11.073,71                     | 20,38                   |
| 44  | 16/11/2021    | 59.335.652.300           | 5.400.000                  | 10.988,08                     | (85,63)                 |
| 45  | 17/11/2021    | 59.481.190.351           | 5.400.000                  | 11.015,03                     | 26,95                   |
| 46  | 18/11/2021    | 59.120.294.835           | 5.400.000                  | 10.948,20                     | (66,83)                 |
| 47  | 21/11/2021    | 58.866.595.443           | 5.400.000                  | 10.901,22                     | (46,98)                 |
| 48  | 22/11/2021    | 59.098.608.784           | 5.400.000                  | 10.944,18                     | 42,96                   |
| 49  | 23/11/2021    | 59.660.565.787           | 5.400.000                  | 11.048,25                     | 104,07                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 50  | 24/11/2021    | 62.018.056.217           | 5.500.000                  | 11.276,01                     | 227,76                   |
| 51  | 25/11/2021    | 62.479.988.572           | 5.500.000                  | 11.359,99                     | 83,98                    |
| 52  | 28/11/2021    | 62.202.417.886           | 5.500.000                  | 11.309,53                     | (50,46)                  |
| 53  | 29/11/2021    | 61.790.850.670           | 5.500.000                  | 11.234,70                     | (74,83)                  |
| 54  | 30/11/2021    | 61.370.079.701           | 5.500.000                  | 11.158,19                     | (76,51)                  |
| 55  | 01/12/2021    | 61.834.237.151           | 5.500.000                  | 11.242,58                     | 84,39                    |
| 56  | 02/12/2021    | 61.485.149.940           | 5.500.000                  | 11.179,11                     | (63,47)                  |
| 57  | 05/12/2021    | 60.894.768.117           | 5.600.000                  | 10.874,06                     | (305,05)                 |
| 58  | 06/12/2021    | 59.587.856.895           | 5.600.000                  | 10.640,68                     | (233,38)                 |
| 59  | 07/12/2021    | 60.937.334.889           | 5.600.000                  | 10.881,66                     | 240,98                   |
| 60  | 08/12/2021    | 61.158.654.145           | 5.600.000                  | 10.921,18                     | 39,52                    |
| 61  | 09/12/2021    | 61.830.232.611           | 5.600.000                  | 11.041,11                     | 119,93                   |
| 62  | 12/12/2021    | 61.495.285.065           | 5.600.000                  | 10.981,30                     | (59,81)                  |
| 63  | 13/12/2021    | 61.774.234.952           | 5.600.000                  | 11.031,11                     | 49,81                    |
| 64  | 14/12/2021    | 61.769.128.373           | 5.600.000                  | 11.030,20                     | (0,91)                   |
| 65  | 15/12/2021    | 61.833.279.941           | 5.600.000                  | 11.041,65                     | 11,45                    |
| 66  | 16/12/2021    | 61.701.373.475           | 5.600.000                  | 11.018,10                     | (23,55)                  |
| 67  | 19/12/2021    | 61.897.181.959           | 5.600.000                  | 11.053,06                     | 34,96                    |
| 68  | 20/12/2021    | 61.831.876.548           | 5.600.000                  | 11.041,40                     | (11,66)                  |
| 69  | 21/12/2021    | 61.864.024.559           | 5.600.000                  | 11.047,14                     | 5,74                     |
| 70  | 22/12/2021    | 61.718.351.364           | 5.600.000                  | 11.021,13                     | (26,01)                  |
| 71  | 23/12/2021    | 60.674.709.025           | 5.600.000                  | 10.834,76                     | (186,37)                 |
| 72  | 26/12/2021    | 61.832.848.131           | 5.600.000                  | 11.041,58                     | 206,82                   |
| 73  | 27/12/2021    | 62.336.952.567           | 5.600.000                  | 11.131,59                     | 90,01                    |
| 74  | 28/12/2021    | 62.777.205.066           | 5.600.000                  | 11.210,21                     | 78,62                    |
| 75  | 29/12/2021    | 62.404.849.086           | 5.600.000                  | 11.143,72                     | (66,49)                  |
| 76  | 30/12/2021    | 62.513.954.113           | 5.600.000                  | 11.163,20                     | 19,48                    |
| 77  | 31/12/2021    | 63.167.132.486           | 5.600.000                  | 11.279,84                     | 116,64                   |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 58.124.925.140

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 305,05  
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,91

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 11.359,99  
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 10.116,74

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

|                                                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2022<br>Chứng chỉ quỹ | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>Chứng chỉ quỹ |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ | 5.700.000                                  | 5.600.000                                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

| Bên liên quan                                                    | Quan hệ             | Các giao dịch               | Phải thu/(Phải trả) |                |              | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|----------------|--------------|------------------|
|                                                                  |                     |                             | Tăng trong năm      | Giảm trong năm | Số cuối năm  |                  |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A | Công ty Quản lý Quỹ | Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*) | (31.425.307)        | 281.552.636    | (61.760.925) | (311.888.254)    |
| Ban Đại diện Quỹ                                                 | Quản lý Quỹ         | Thù lao Ban Đại diện Quỹ    | (19.260.000)        | 75.060.000     | (16.200.000) | (72.000.000)     |

(\*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,6% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT (tiếp theo)**

## 20.2 Các hợp đồng then chốt khác

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Tru sở chính**

| Bên liên quan                           | Quan hệ   | Các giao dịch                                | Phải thu/(Phải trả) |                |                 | Đơn vị tính: VND |               |
|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------|------------------|---------------|
|                                         |           |                                              | Số đầu năm          | Tăng trong năm | Giảm trong năm  |                  | Số cuối năm   |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại Thương Việt Nam | Ngân hàng | Tiền gửi thanh toán                          | 333.761.081         | 8.464.442.874  | (8.585.490.481) | 212.713.474      | 8.464.442.874 |
| - Trụ sở chính                          | Giám sát  | Lãi từ tiền gửi thanh toán                   | -                   | 756.613        | (756.613)       | -                | 756.613       |
|                                         |           | Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF           | (20.000.000)        | (244.725.302)  | 244.725.302     | (20.000.000)     | (244.725.302) |
|                                         |           | Trong đó:                                    |                     |                |                 |                  |               |
|                                         |           | - Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản      | (20.000.000)        | (240.000.000)  | 240.000.000     | (20.000.000)     | (240.000.000) |
|                                         |           | - Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán | -                   | (4.725.302)    | 4.725.302       | -                | (4.725.302)   |
|                                         |           | Giá dịch vụ giám sát Quỹ                     | (5.500.000)         | (66.000.000)   | 66.000.000      | (5.500.000)      | (66.000.000)  |
|                                         |           | Giá dịch vụ quản trị Quỹ                     | (16.500.000)        | (198.000.000)  | 198.000.000     | (16.500.000)     | (198.000.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 40.431.549.970 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (4.043.154.997) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 4.043.154.997 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Đơn vị tính: VND

|                                      | <i>Dưới 3 tháng</i> | <i>Tổng cộng</i>   |
|--------------------------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |                     |                    |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 1.800.000           | 1.800.000          |
| Chi phí phải trả                     | 62.200.000          | 62.200.000         |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF     | 200.424.873         | 200.424.873        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>264.424.873</b>  | <b>264.424.873</b> |

Đơn vị tính: VND

|                                      | <i>Dưới 3 tháng</i> | <i>Tổng cộng</i>   |
|--------------------------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                     |                    |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 2.140.000           | 2.140.000          |
| Chi phí phải trả                     | 52.260.000          | 52.260.000         |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF     | 110.165.445         | 110.165.445        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>164.565.445</b>  | <b>164.565.445</b> |

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

### *Tài sản đảm bảo*

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay.

Quỹ không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                                        | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1   | Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)                                         | 2,32%    | 2,21%    |
| 2   | Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2 | 14,81%   | 17,51%   |

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023